

Bài 1 : CHÍ CÔNG VÔ TƯ

I. Truyện đọc :

1. Tô Hiến Thành – Một tấm gương về chí công vô tư

2. Điều mong muốn của Bác Hồ

Học tập phẩm chất chí công vô tư của các vị danh nhân xưa: Luôn đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân, hướng đến sự phát triển công bằng của cộng đồng và xã hội.

II. Bài học

1) Chí công vô tư là gì?

Chí công vô tư là phẩm chất đạo đức của con người, thể hiện ở sự công bằng, không thiên vị, giải quyết công việc theo lẽ phải, xuất phát từ lợi ích chung và đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân

2) Ý nghĩa?

- Chí công vô tư đem lại lợi ích cho tập thể và cộng đồng xã hội, góp phần làm cho đất nước thêm giàu mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh

- Người có phẩm chất chí công vô tư sẽ được mọi người tin cậy và kính trọng

3) Rèn luyện chí công vô tư như thế nào ?

Để rèn luyện phẩm chất chí công vô tư, học sinh cần có thái độ ủng hộ, quý trọng người chí công vô tư, đồng thời dám phê phán những hành động vụ lợi cá nhân, thiếu công bằng trong giải quyết mọi công việc

III. Bài tập

Hãy nêu những tấm gương về chí công vô tư mà em biết?

Hướng dẫn trả lời :

☛ Sử sách còn ghi rõ biết bao tấm gương chí công vô tư, vì đất nước mà quên đi lợi ích bản thân mình. Trần Hưng Đạo dẹp bỏ tư thù để vì nước mà đánh giặc, bảo vệ muôn dân, bách tính. Thầy Chu Văn An vì sự phát triển của đất nước mà không ngại hiềm nguy tố cáo 18 tên gian thần hại nước. Bác Hồ trọn cuộc đời chí công vô tư, chưa bao giờ nghĩ đến bản thân hay thiên vị một ai. Họ là những tấm gương sáng ngời để đời đời tôn vinh, học hỏi và làm theo.

☛ Một xã hội chỉ văn minh, tiến bộ khi ở đó ai cũng vô tư, ai cũng hướng đến lợi ích chung, đồng lòng, nhất trí và tin tưởng lẫn nhau vì một sự nghiệp chung nhất.

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1 :

Loan và Thảo được cô chủ nhiệm giao nhiệm vụ dẫn chương trình cho Đại hội Chi đội. Theo kế hoạch, trước hôm đại hội, hai bạn phải khớp chương trình với nhau, nhưng vì Thảo đang giận Loan (Loan đã ghi tên Thảo vào sổ theo dõi - Loan là tổ trưởng của Thảo) nên Thảo đã không đến làm việc cùng Loan. Câu hỏi:

1 / Em tán thành hay không tán thành cách xử sự của bạn Thảo ? Vì sao ?

2/ Nếu là Loan, em sẽ làm gì trong tình huống ấy ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2 :

Năm học này Bình được bầu làm lớp trưởng. Bình rất nghiêm túc và sát sao trong việc theo dõi và quản lí lớp, nên nhiều bạn trong lớp tỏ thái độ khó chịu vì bị ghi tên vào sổ theo dõi khi mắc khuyết điểm, rồi bị cô chủ nhiệm phê bình trong giờ sinh hoạt. Chính vì vậy, các bạn ấy luôn chống đối, gây khó khăn cho Bình.

Câu hỏi.

1/ Em có đồng tình với việc làm của các bạn trong tình huống trên không? Vì sao ?

2/ Trong tình huống trên, Bình có thể xử sự theo những cách nào ? Em thấy cách xử sự nào là tốt nhất ? Vì sao ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Gợi ý bài tập 1, 2:

Khi giải quyết công việc xuất phát từ lợi ích chung thì sẽ không đề chuyện đời sống cá nhân, riêng tư vào chuyện chung, như thế thì mới là người chí công vô tư, phân minh trong mọi chuyện. Mọi việc sẽ được giải quyết công khai, minh bạch.

Unit 1 – A VISIT FROM A PENPAL

I. LISTEN AND READ:

NEW WORDS:

1. visit (n,v) : thăm viếng

→ visitor (n) = tourist (n) : du khách

→ pay a visit (**to**) : có 1 chuyến viếng thăm

2. penpal (n) = penfriend (n) : bạn qua thư

3. correspond (v) (**with**): trao đổi thư từ

→ correspondence (n) : sự trao đổi thư từ

→ correspondent (n) : phóng viên

4. modernize (v) hiện đại hóa

→ modernization (n) : sự hiện đại hóa

→ modern (a) : hiện đại

→ modernly (adv)

5. impress (v) : gây ấn tượng

→ impression (n) : sự ấn tượng

→ impressive (a) ấn tượng

→ impressively (adv)

→ be impressed **by** : bị ấn tượng bởi

→ make a deep/ strong impression **on**... : gây ấn tượng sâu sắc lên ...

6. beautify (v) : làm đẹp

→ beauty (n) : vẻ đẹp

→ beautician (n) : người làm đẹp (cho người khác)

→ beautiful (a) : xinh đẹp

→ beautifully (adv)

7. friend (n) : người bạn

→ friendship (n) : tình bạn, tình hữu nghị

→ (**un**)friendly (a) : (không) thân thiện

→ (**un**)friendliness (n) : sự (không) thân thiện

→ friendless (a) : không có bạn

8. take sb **to** somewhere : dẫn ai đó đến nào

9. mausoleum (n) : lăng tẩm

10. mosque (n) : nhà thờ Hồi giáo

11. walk past (v) : đi bộ ngang qua

12. peaceful atmosphere (n) : bầu không khí yên tĩnh

13. enjoy (v) + **V-ing** : thích, thưởng thức

→ enjoyment (n) : sự thích thú

→ enjoyable (a) : thú vị , thích thú

→ enjoyably (adv)

14. pray (v) : cầu nguyện

→ prayer (n) : lời cầu nguyện

15. a trip abroad (n) : 1 chuyến đi nước ngoài

16. keep in touch $\neq$ be out of touch : giữ liên lạc $\neq$ mất liên lạc

17. depend (v) (**on**) : dựa vào

→ dependent (a) (**on**) : lệ thuộc vào

→ **independent** (a) (**of**) : độc lập, không lệ thuộc

→ dependently (adv)

→ **independently** (adv)

→ dependable (a) : đáng tin cậy

→ dependence (n) : sự lệ thuộc

→ **in**dependence (n) : sự độc lập, sự không lệ thuộc

→ **I**ndependence Day (n) : ngày Quốc Khánh

18. worship (n) (v) : thờ cúng

→ worshipper (n) người thờ cúng

19. recreation (n) : sự giải trí

REMEMBER

1. Wish = If only (giá mà, ước gì)

Present wish	S1 + wish(es) + S2 + V_ed / V2 If only + S2 + V_ed / V2 Can → could Be → were (cho tất cả các ngôi)
Future wish	S1 + wish(es) + S2 If only + S2 + would / could + V (bare inf.)

E.g: 1/ I don't have a computer to study online.

➔ I wish I had a computer to study online.

2/ It's a pity that my friend won't come to my birthday party.

➔ I wish my friend would come to my birthday party.

PHIẾU HỌC TẬP

MULTIPLE CHOICE:

1. - "When can we travel to Ha Long Bay?"
- "_____."
A. It's for you B. It's up to you C. How you like D. After you wish
2. I arrived in Singapore _____ the evening of Tuesday.
A. in B. on C. at D. of
3. I didn't think I could ever get used _____ in a big city after living in the country.
A. to live B. living C. to living D. live
4. "Can I give you a cup of coffee?" - "_____"
A. That would be nice B. Of course you can
C. Well, I'd like to D. That's a good idea
5. I wish _____ a house. Do you think that's a good idea?
A. of buying B. to buy C. of to buy D. buying
6. "Could you bring me some water?" - "_____"
A. No, I don't B. I don't want C. Certainly, Sir D. No, thanks
7. _____ the daytime the streets are crowded but _____ night they are quite deserted.
A. During/ at B. in/ during C. During/ by D. in/ by
8. Buddhism is the official _____ of Thailand.
A. region B. language C. capital D. religion
9. "I'm thirsty." "_____"
A. Let's go out for lunch. B. Why not going to somewhere for a drink?
C. Why don't we go to the canteen? D. How about a dinner out?
10. Do you _____ you had a chance to attend an international school in Britain?
A. want B. hope C. wish D. think
11. "Do you mind if I smoke?" "_____"
A. I'd rather you do B. I'd rather you won't
C. I'd rather you don't D. I'd rather you didn't
12. She wishes she _____ far from the airport, the noise from the planes disturbs her a lot.
A. lived B. was lived C. living D. didn't live
13. "Where shall we go for our holiday this year?" "_____"
A. Will we invite Tom? B. That's a good idea
C. It depends on you, my dear. D. I'd love to
14. The entrance examination will be held _____ June 24 .
A. at B. in C. on D. till
15. Maths and Literature are _____ subjects in high schools.
A. additional B. optional C. compulsory D. religious
16. I love this city. Its sights make a deep _____ on me.
A. impress B. impressed C. impressing D. impression
17. In their country, people go to a _____ to pray.
A. hotel B. market C. shrine D. hostel
18. Are the children _____ waste paper in the bins?
A. used to put B. used to putting C. use to putting D. not used to put
19. Sue was _____ by the friendliness of everyone in a new school.
A. interested B. compared C. excited D. impressed
20. Raw meat must be kept separate _____ cooked meat.
A. by B. from C. into D. in
21. We wish you _____ .
A. had happy new year B. have a happy new year

D. a happy new year

A. temperature B. condition C. climate D. weather

A. usually divides B. is usually divided C. is dividing usually D. be divided usually

A. Too true! B. You're always welcome! C. Yes, let's! D. What a day!

A. to meet you B. introduce you to C. you see D. you to meet

A. consists B. contains C. comprises D. composes

A. through B. at C. on D. from

A. each other B. together C. one another D. both

A. at B. in C. on D. to

A. will have B. has C. have D. had

Tuần 1 – Tiết 1

Bài 1: GIỚI THIỆU NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG

I. Vai trò, vị trí của nghề điện dân dụng trong sản xuất và đời sống.

- Góp phần đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Có vị trí quan trọng trong sản xuất và đời sống.

II. Đặc điểm và yêu cầu của nghề.

1. Đối tượng lao động của nghề điện dân dụng.

- Thiết bị bảo vệ, đóng cắt và lấy điện.
- Nguồn điện.
- Thiết bị đo lường điện.
- Vật liệu và dụng cụ.
- Các loại đồ dùng điện.

2. Nội dung lao động của nghề điện dân dụng.

- Lắp đặt mạng điện sản xuất và sinh hoạt.
- Lắp đặt thiết bị và đồ dùng điện.
- Vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa mạng điện, thiết bị và đồ dùng điện.

3. Điều kiện làm việc của nghề điện dân dụng.

- Làm việc ngoài trời và trong nhà.
- Làm việc trên cao.
- Thường phải đi lưu động.
- Nguy hiểm vì làm việc gần khu vực có điện.

4. Yêu cầu của nghề điện dân dụng đối với người lao động.

- Xem SGK

5. Triển vọng của nghề.

- Xem SGK

6. Những nơi đào tạo nghề.

- Xem SGK

7. Những nơi hoạt động nghề.

- Xem SGK

Tuần 1 – Tiết 1

PHIẾU BÀI TẬP

Bài 1: Giới thiệu về nghề điện dân dụng

Câu 1: Em hãy cho biết nội dung lao động của nghề điện dân dụng.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Nghề điện dân dụng có triển vọng như thế nào?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3: Để trở thành người thợ điện cần phải phấn đấu và rèn luyện như thế nào?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 1. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

I. CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

- Nước ta có 54 dân tộc trong đó:

- + Dân tộc Kinh, chiếm 86.2% dân số
- + Các dân tộc ít người chiếm 13.6% tổng số dân.

→ Tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam phong phú, đa dạng.

II. PHÂN BỐ CÁC DÂN TỘC

1. DÂN TỘC VIỆT (KINH): phân bố rộng khắp cả nước nhưng tập trung chủ yếu ở đồng bằng, trung du và ven biển.

2. CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI: phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du .

Bài 2. DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

I . SỐ DÂN:

- Số dân: 96.2 triệu người (năm 2019).
- Dân số Việt nam đứng thứ 15 thế giới, thứ 8 Châu Á và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á.

II. GIA TĂNG DÂN SỐ:

- Dân số nước ta tăng nhanh và tăng liên tục đạt 96.2 triệu người (04/2019).
- Tỷ lệ gia tăng tự nhiên biến động và có xu hướng giảm còn 0.81% (năm 2017).
- Trung bình mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm khoảng 1.1 triệu người.
- Dân số đông, tăng nhanh tạo ra thuận lợi nhưng cũng gây rất nhiều khó khăn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

III. CƠ CẤU DÂN SỐ

- Theo giới tính: Tỷ lệ nữ luôn cao hơn tỷ lệ nam.
- Theo độ tuổi: Nước ta có cơ cấu dân số trẻ và đang có sự thay đổi.

LUYỆN TẬP

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1:

Dựa vào kiến thức đã học và bảng 1.1 trang 6 SGK em hãy cho biết:

1. Nước ta có bao nhiêu dân tộc?
2. Các nét văn hóa riêng của các dân tộc thể hiện ở những mặt nào? Cho ví dụ.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2:

Tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm

Tỉ suất \ Năm	1979	1989	1999	2009	2015	2019
Tỉ suất sinh (0/00)	32.5	29.9	19.9	17.6	16.2	16.3
Tỉ suất tử (0/00)	7.2	8.4	5.6	6.8	6.8	6.3
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (0/0)						

1. Tính tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên qua các năm.
2. Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên và nêu nhận xét.

Hướng dẫn:

- Học sinh làm vào tập ghi bài học.

- Tính: $\text{Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên(\%)} = (\text{Tỉ lệ sinh} - \text{Tỉ lệ tử}) : 10$

- Vẽ cùng trên một hệ trục tọa độ hai đường biểu diễn và tô màu khoảng giữa của hai đường vừa vẽ; chú thích; ghi tên biểu đồ.

ÔN TẬP HÓA 8

GỌI TÊN THEO IUPAC

NGUYÊN TỐ(Element) - OXIDE – ACID – BASE - MUỐI(Salt)

I.Nguyên tố (Element)

Số proton	KHHH	Tên nguyên tố	Phiên âm	Nguyên tử khối
1	H	Hydrogen	/'haɪdrədʒən/	1
2	He	Helium	/'hi:liəm/	4
3	Li	Lithium	/'liθiəm/	7
4	Be	Beryllium	/bə'riliəm/	9
5	B	Boron	/'bɔ:rən/ hay /'bɔ:ra:n/	11
6	C	Carbon	/'kɑ:bən/ hay /'kɑ:rbən/	12
7	N	Nitrogen	/'naɪtrədʒən/	14
8	O	Oxygen	/'ɒksɪdʒən/ hay /'ɑ:ksɪdʒən/	16
9	F	Fluorine	/'flɔ:ri:n/ hay /'fluəri:n/	19

Số proton	KHHH	Tên nguyên tố	Phiên âm	Nguyên tử khối
10	Ne	Neon	/ 'ni:ʊn/ hay / 'ni:ɑ:n/	20
11	Na	Sodium	/ 'səʊdiəm/	23
12	Mg	Magnesium	/ mæg 'ni:ziəm/	24
13	Al	Aluminium	/ ,æljə 'miniəm/ hay / ,ælə 'miniəm/	27
14	Si	Silicon	/ 'silɪkən/	28
15	P	Phosphorus	/ 'fɒsfərəs/ hay / 'fɑ:sfərəs/	31
16	S	Sulfur	/ 'sʌlfə(r)/ hay / 'sʌlfər/	32
17	Cl	Chlorine	/ 'klɔ:ri:n/	35,5
18	Ar	Argon	/ 'ɑ:ɡɒn/ hay / 'ɑ:rɡɑ:n/	39,9
19	K	Potassium	/ pə 'tæsiəm/	39
20	Ca	Calcium	/ 'kælsiəm/	40
24	Cr	Chromium	/ 'krəʊmiəm/	52
25	Mn	Manganese	/ 'mæŋɡəni:z/	55
26	Fe	Iron	/ 'aɪən/ hay / 'aɪərn/	56
29	Cu	Copper	/ 'kɒpə(r)/ hay / 'kɑ:pər/	64

Số proton	KHHH	Tên nguyên tố	Phiên âm	Nguyên tử khối
30	Zn	Zinc	/ zɪŋk/	65
35	Br	Bromine	/ 'brəʊmi:n/	80
47	Ag	Silver	/ 'sɪlvə(r)/ hay / 'sɪlvər/	108
56	Ba	Barium	/ 'beəriəm/ hay / 'beriəm/	137
80	Hg	Mercury	/ 'mɜ:kjəri/ hay / 'mɜ:rkjəri/	201
82	Pb	Lead	/ li:d/	207

II.OXIDE: / 'ɒksaɪd/ hay / 'ɑ:ksaɪd/ - oxit

1/ Basic oxide (oxide của kim loại):

TÊN KIM LOẠI + (HÓA TRỊ) + OXIDE

VD : Na₂O: **sodium oxide** - / 'səʊdiəm 'ɒksaɪd/.

MgO: **magnesium oxide** - / mæg 'ni:ziəm 'ɒksaɪd/.

Lưu ý: Hóa trị sẽ được phát âm bằng tiếng Anh, ví dụ (II) sẽ là two, (III) sẽ là three. Đối với kim loại đa hóa trị thì bên cạnh cách gọi tên kèm hóa trị thì có thể dùng một số thuật ngữ tên thường để ám chỉ cả hóa trị mà kim loại đang mang. Trong đó, đuôi -ic hướng đến hợp chất mà kim loại thể hiện mức hóa trị cao, còn đuôi -ous hướng đến hợp chất mà kim loại thể hiện mức hóa trị thấp.

Bảng 2: Tên gọi các oxide.

KIM LOẠI	TÊN GỌI	VÍ DỤ
Iron (Fe)	Fe (II): ferrous - /'ferəs/	FeO: iron (II) oxide ferrous oxide
	Fe (III): ferric - /'ferik/	Fe ₂ O ₃ : iron (III) oxide ferric oxide
Copper (Cu)	Cu (I): cuprous - /'kyü-prəs/	Cu ₂ O: copper (I) oxide cuprous oxide
	Cu (II): cupric - /'kyü-prik/	CuO: copper (II) oxide cupric oxide
Chromium (Cr)	Cr (II): chromous - /'krəʊməs/	CrO: chromium (II) oxide chromous oxide
	Cr (III): chromic - /'krəʊmɪk/	Cr ₂ O ₃ : chromium (III) oxide chromic oxide

2/ Acidic oxide (hoặc oxide của phi kim – oxit axit của kim loại):

Cách 1

TÊN PHI KIM + (HÓA TRỊ) + OXIDE

Cách 2

SỐ LƯỢNG NGUYÊN TỬ + TÊN NGUYÊN TỐ + SỐ LƯỢNG OXYGEN + OXIDE

Lưu ý: - Số lượng nguyên tử/nhóm nguyên tử được quy ước là **mono, di, tri, tetra, penta,...**

-Theo quy tắc giản lược nguyên âm: **mono + oxide = monoxide, penta + oxide = pentoxide.**

Bảng 3: Số lượng và phiên âm

SỐ LƯỢNG	PHIÊN ÂM TIẾNG ANH	SỐ LƯỢNG	PHIÊN ÂM TIẾNG ANH
1	Mono /'mɒnəʊ/	6	Hexa /heksə/
2	Di /daɪ/	7	Hepta /'heptə/
3	Tri /traɪ/	8	Octa /'ɒktə/
4	Tetra /'tetrə/	9	Nona /nonə/
5	Penta /pentə/	10	Deca /dekə/

VD : SO_2 : **sulfur (IV) oxide** hay **sulfur dioxide** ; CO : **carbon (II) oxide** hay **carbon monoxide**
 P_2O_5 : **phosphorus (V) oxide** hay **diphosphorus pentoxide**
 CrO_3 : **chromium (VI) oxide** hay **chromium trioxide**

III. BASE : “base” - /beɪs/ - “hydroxide” - /haɪˈdrɒksaɪd/ hay /haɪˈdrɑːksaɪd/ - Bazo

TÊN KIM LOẠI + (HÓA TRỊ) + HYDROXIDE

VD : $\text{Ba}(\text{OH})_2$: **barium hydroxide** ; $\text{Fe}(\text{OH})_2$: **iron (II) hydroxide** hay **ferrous hydroxide**
 $\text{Fe}(\text{OH})_3$: **iron (III) hydroxide** hay **ferric hydroxide**

IV. Acid : /ˈæsaɪd/ - Axit

- Một số acid vô cơ:

Bảng 4: Một số acid và tên gọi.

CÔNG THỨC HÓA HỌC	TÊN GỌI	PHIÊN ÂM
HF	hydrofluoric acid	/ˌhaɪdrəˈfluərɪk ˈæsɪd/
HCl	hydrochloric acid	/ˌhaɪdrəˈklɒrɪk ˈæsɪd/

CÔNG THỨC HÓA HỌC	TÊN GỌI	PHIÊN ÂM
HBr	hydrobromic acid	/ˌhaɪdrəˈbrʊmɪk ˈæsɪd/
HI	hydroiodic acid	/ˌhaɪdrəˈaɪədɪk ˈæsɪd/
H_2S	hydrosulfuric acid	/ˌhaɪdrəʊsəlˈfjʊərɪk ˈæsɪd/
H_2SO_4	sulfuric acid	/səlˈfjʊərɪk ˈæsɪd/
H_2SO_3	sulfurous acid	/ˈsʌlfərəs ˈæsɪd/
HNO_3	nitric acid	/ˌnaɪtrɪk ˈæsɪd/
H_3PO_4	phosphoric acid	/fɒsˈfɒrɪk ˈæsɪd/
$\text{H}_2\text{CO}_3 (\text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O})$	carbonic acid	/kɑːˈbɒnɪk ˈæsɪd/

V. MUỐI (Salt) VÀ MỘT SỐ HỢP CHẤT CỘNG HÓA TRỊ KHÁC

TÊN KIM LOẠI + TÊN GỐC MUỐI (GỐC ACID)
AMMONIUM (NH_4) /əˈmɒniəm/

TÊN GỐC MUỐI : - GỐC KHÔNG CHỨA OXYGEN → ĐUÔI **IDE** /aɪd/

- GỐC CHỨA OXYGEN, CHỈ SỐ NHỎ → ĐUÔI **ITE** /aɪt/

- GỐC CHỨA OXYGEN, CHỈ SỐ LỚN → ĐUÔI **ATE** /eɪt/

Bảng 5: Một số gốc và hóa trị.

GỐC MUỐI	HÓA TRỊ	TÊN GỐC	PHIÊN ÂM	VÍ DỤ
-F	I	-fluoride	/'flɔːraɪd/	NaF: sodium fluoride SF ₆ : sulfur hexafluoride
-Cl	I	-chloride	/'klɔːraɪd/	CuCl ₂ : copper (II) chloride cupric chloride HCl _(gas) : hydrogen chloride
-Br	I	-bromide	/'brəʊmaɪd/	FeBr ₃ : iron (III) bromide ferric bromide
-I	I	-iodide	/'aɪədaɪd/	AgI: silver iodide
=S	II	-sulfide	/'sʌlfɑɪd/	PbS: lead sulfide
-HS	I	-hydrogen sulfide	/'haɪdrədʒən 'sʌlfɑɪd/	NaHS: sodium hydrogen sulfide
=SO ₄	II	-sulfate	/'sʌlfet/	Na ₂ SO ₄ : sodium sulfate

GỐC MUỐI	HÓA TRỊ	TÊN GỐC	PHIÊN ÂM	VÍ DỤ
-HSO ₄	I	-hydrogen sulfate; -bisulfate	/'haɪdrədʒən sʌlfet/ /baɪ'sʌlfet/	KHSO ₄ : potassium hydrogen sulfate potassium bisulfate
=SO ₃	II	-sulfite	/'sʌlfɑɪt/	CaSO ₃ : calcium sulfite
-HSO ₃	I	-hydrogen sulfite	/'haɪdrədʒən 'sʌlfɑɪt/	NaHSO ₃ : sodium hydrogen sulfite
-NO ₃	I	-nitrate	/'naɪtreɪt/	AgNO ₃ : silver nitrate
=CO ₃	II	-carbonate	/'kɑːbənət/	MgCO ₃ : magnesium carbonate
-HCO ₃	I	-hydrogen carbonate -bicarbonate	/'haɪdrədʒən 'kɑːbənət/ /baɪ' 'kɑːbənət/	Ba(HCO ₃) ₂ : Barium hydrogen carbonate Barium bicarbonate
≡PO ₄	III	-phosphate	/'fɒsfet/	Ag ₃ PO ₄ : silver phosphate

GỐC MUỐI	HÓA TRỊ	TÊN GỐC	PHIÊN ÂM	VÍ DỤ
$=\text{HPO}_4$	II	-hydrogen phosphate	/ 'haɪdrədʒən 'fɒsfət/	$(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$: Ammonium hydrogen phosphate
$-\text{H}_2\text{PO}_4$	I	-dihydrogen phosphate	/daɪ 'haɪdrədʒən 'fɒsfət/	$\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2$: Calcium dihydrogen phosphate

Lưu ý: Phát âm đuôi đúng /t/ và /d/ để phân biệt rõ các chất ví dụ như Sodium **chloride** (NaCl) và Sodium **chlorite** (NaClO₂) tránh tạo ra sự hiểu lầm.

BÀI TẬP : Nêu tên của các chất vô cơ sau

- | | | | |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 1/ CaSO_4 : | Calcium sulfate | 7/ N_2O_5 : | Dinitrogen pentoxide |
| 2/ Al_2O_3 : | Aluminium oxide | 8/ HBr : | Hydrobromic acid |
| 3/ $\text{Ba}(\text{OH})_2$: | Barium hydroxide | 9/ SO_3 : | Sulfur trioxide |
| 4/ H_2SO_3 : | Sulfurous acid | 10/ NaHCO_3 : | Sodium hydrocarbonate |
| 5/ Fe_3O_4 : | Iron(II,III) oxide | 11/ FeS : | Iron(II) sulfide |
| 6/ $\text{Cu}(\text{OH})_2$: | Copper(II) hydroxide | 12/ K_2CO_3 : | Potassium carbonate |

II. CÔNG THỨC TÍNH THỂ TÍCH CHẤT KHÍ:

Công thức cũ	Công thức điều chỉnh
Ở điều kiện tiêu chuẩn: Nhiệt độ: 0°C Áp suất: 1 atm 1 mol bất kỳ chất khí nào cũng chiếm thể tích 22,4 lít. $V = n \cdot 22,4 \text{ (lít)}$	Ở điều kiện chuẩn: Nhiệt độ: 25°C Áp suất: 1 bar 1 mol bất kỳ chất khí nào cũng chiếm thể tích 24,79 lít. $V = n \cdot 24,79 \text{ (lít)}$

Lưu ý: * Điều kiện chuẩn là Chuẩn nhiệt động học.

* 1 bar $\approx$ 0,99 atm ($\approx$ 0,986923267 atm)

BÀI TẬP

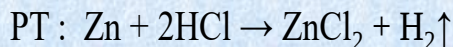
1/ Cho 32,5 gam Kẽm tác dụng hết với dung dịch Hydrochloric acid HCl, thì sinh ra một chất khí.

a. Viết PTHH đã xảy ra.

b. Tính thể tích khí thu được ở đkc (25°C, 1bar).

Zn = 65

GIẢI



$$1 : 2 : 1 : 1$$

$$0,5 : 1 : 0,5 : 0,5 \text{ (mol)}$$

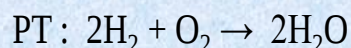
$$n_{\text{Zn}} = 32,5 : 65 = 0,5 \text{ (mol)}$$

$$V_{\text{H}_2} = 0,5 \cdot 24,79 = 12,395 \text{ (lit)}$$

2/ Cho một lượng khí Hydrogen H₂ phản ứng vừa đủ với 49,58 lit khí Oxygen O₂.

Tính khối lượng sản phẩm tạo thành và thể tích khí Hydrogen đã phản ứng. (các khí đều đo ở đkc (25°C, 1bar)) H = 1; O = 16

GIẢI



$$2 : 1 : 2$$

$$0,4 : 0,2 : 0,4 \text{ (mol)}$$

$$n_{\text{O}_2} = 49,58 : 24,79 = 0,2 \text{ (mol)}$$

$$m_{\text{H}_2\text{O}} = 0,4 \cdot 18 = 7,2 \text{ (gam)}$$

$$V_{\text{H}_2} = 0,4 \cdot 24,79 = 9,916 \text{ (lit)}$$

3/ Hòa tan hết một mẫu Sắt bằng 200 gam dung dịch Sulfuric acid H₂SO₄ 4,9%.

a. Viết phương trình phản ứng đã xảy ra.

b. Nêu tên(**theo IUPAC**) của muối thu được. Tính khối lượng của muối đó.

c. Tìm thể tích khí Hydrogen thoát ra ở đkc (25°C, 1bar). Fe = 56; S = 32; O = 16; H = 1

CÔNG THỨC VỀ NỒNG ĐỘ

$$C\% = \frac{m_{\text{ct}} \cdot 100\%}{m_{\text{dd}}}$$

$$m_{\text{ct}} = \frac{m_{\text{dd}} \cdot C\%}{100\%}$$

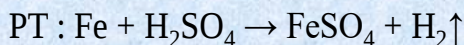
$$m_{\text{dd}} = \frac{m_{\text{ct}} \cdot 100\%}{C\%}$$

$$C_M = \frac{n_{\text{ct}}}{V_{\text{dd}}}$$

$$n_{\text{ct}} = C_M \cdot V_{\text{dd}}$$

$$V_{\text{dd}} = \frac{n_{\text{ct}}}{C_M}$$

GIẢI



$$1 : 1 : 1 : 1$$

$$0,1 : 0,1 : 0,1 : 0,1 \text{ (mol)}$$

Muối thu được là **Iron(II) sulfate** FeSO₄

$$m_{\text{H}_2\text{SO}_4} = (200 \cdot 4,9) / 100 = 9,8 \text{ (gam)}$$

$$n_{\text{H}_2\text{SO}_4} = 9,8 : 98 = 0,1 \text{ (mol)}$$

$$m_{\text{FeSO}_4} = 0,1 \cdot 152 = 15,2 \text{ (gam)}$$

$$V_{\text{H}_2} = 0,1 \cdot 24,79 = 2,479 \text{ (lit)}$$

Không chép phần lưu ý

CHƯƠNG I : LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI
BÀI 1 : LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỶ XX .

TIẾT 1 : LIÊN XÔ

1/Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1945 –1950)

a / Những khó khăn :

- Chịu tổn thất nặng nề của chiến tranh .
- Nền kinh tế phát triển chậm lại mười năm .

Là một quốc gia rộng lớn chiếm 1/6 S của thế giới. Chiếm 1/6 dân số thế giới.

- Có hơn 100 dân tộc anh em, bị chế độ phong kiến thống trị.
- Là nơi tập trung nhiều mâu thuẫn dân tộc.



CHƯƠNG I : LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI
BÀI 1 : LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỶ XX .

TIẾT 1 : LIÊN XÔ

1/Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1945 –1950)

a / Những khó khăn :

- Chịu tổn thất nặng nề của chiến tranh .
- Nền kinh tế phát triển chậm lại mười năm .



BÀI 1 : LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỶ XX .

TIẾT 1 : LIÊN XÔ

1/Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1945 –1950)

b / Biên pháp khôi phục :

Năm 1946 Đảng và Nhà nước đề ra kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1945 -1950)



BÀI 1 : LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỶ XX .

TIẾT 1 : LIÊN XÔ

1/Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1945 –1950)

c / Kết quả :

- Sản xuất công nghiệp tăng 73% .
- Một số ngành nông nghiệp vượt so với trước chiến tranh
- Đời sống ND được cải thiện
- 1949 Chế tạo thành công bom nguyên tử.

Việc chế tạo thành công bom nguyên tử có ý nghĩa gì?



BÀI 1 : LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỶ XX .

TIẾT 1 : LIÊN XÔ

2 / Tiếp tục công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH từ năm 1950 đến những năm 70 của thế kỷ xx.

a/ Phương hướng : SGK

b / Thành tựu :

* Về công nghiệp :

- Tăng 9,6% là cường quốc công nghiệp đứng thứ 2 thế giới . Chiếm 20 % sản lượng công nghiệp toàn thế giới .



BÀI 1 : LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỶ XX .

TIẾT 1 : LIÊN XÔ

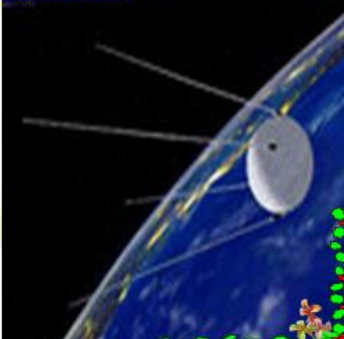
2 / Tiếp tục công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH từ năm 1950 đến những năm 70 của thế kỷ xx.

a/ Phương hướng : SGK

b / Thành tựu :

* Về KHKT

- Năm 1957 phóng thành công vệ tinh nhân tạo . Mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ của thế giới



Tuần 1 – MỸ THUẬT 9

NỘI DUNG BÀI HỌC

Chủ đề 1: Vẽ tĩnh vật

Tiết 1: Lọ, hoa và quả (Vẽ hình)

* Nội dung: Ôn lại kiến thức cách vẽ theo mẫu

PHIẾU HỌC TẬP

* Dặn dò: Học sinh vẽ hình lọ, hoa và quả trên giấy A4.

TÀI LIỆU HỌC TẬP BỘ MÔN NGỮ VĂN 9

TUẦN 1- HỌC KÌ I

A. PHẦN TIẾNG VIỆT

TỔNG QUAN VỀ CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 9

1. PHÂN LOẠI CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

1.1. Phương châm về lượng

Khi giao tiếp, cần nói cho có nội dung. Nội dung lời nói phải đáp ứng được nhu cầu giao tiếp, không thiếu, không thừa.

Ví dụ: Cá là một loài động vật biết bơi sống dưới nước.

1.2. Phương châm về chất

Khi giao tiếp, đừng nói những điều mà mình không tin là đúng sự thật hay không có bằng chứng xác thực.

Ví dụ:

a. Ông tôi có một sợi râu- Bứt ra một sợi đem câu cá chình.

b. Sự cố sóng thần hồi năm 2014 là do Mỹ và Nga thử bom nguyên tử dưới đại dương đây.

1.3. Phương châm quan hệ

Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

Ví dụ: Ông nói gà, bà nói vịt.

1.4. Phương châm cách thức

Khi giao tiếp, chú ý nói ngắn gọn, rành mạch, tránh nói mơ hồ.

Ví dụ: Dây cà ra dây muống

1.5. Phương châm lịch sự

Khi giao tiếp, cần tế nhị và tôn trọng người khác.

Ví dụ: Chim khôn kêu tiếng rảnh rang – Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

2. QUAN HỆ GIỮA PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI VỚI TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP

Vận dụng các phương châm hội thoại phải phù hợp với đặc điểm giao tiếp:

- + Đối tượng giao tiếp.
- + Thời gian giao tiếp.
- + Địa điểm giao tiếp.
- + Mục đích giao tiếp.

3. NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG TUÂN THỦ PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

- Người nói vô ý vụng về, thiếu văn hoá giao tiếp

Ví dụ: Chuyện “Chào hỏi” –SGK/36

- Người nói phải ưu tiên cho một phương châm hội thoại hoặc một yêu cầu khác quan trọng hơn.

Ví dụ: 2,3 , phần II –SGK/37

-Người nói muốn gây sự chú ý để người nghe hiểu câu nói theo một hàm ý nào đó.

Ví dụ: Cột khí vẫn hoàn cột khí, mèo vẫn hoàn mèo.

4. XUNG HÔ TRONG HỘI THOẠI

-Tiếng Việt có hệ thống từ ngữ xưng hô phong phú, tinh tế và giàu sắc thái biểu cảm: tôi, ta, tớ, tao, mình, em, anh, chị, trẫm, tại hạ, kẻ hèn này, bản đạo,...

Ví dụ: Mình về mình có nhớ ta..., ai ơi còn nhớ ai không?...

- Người nói cần căn cứ vào các đặc điểm khác của tình huống giao tiếp để xưng hô cho thích hợp. (hoàn cảnh giao tiếp, tình cảm cá nhân, mối quan hệ,...)

B. PHẦN VĂN BẢN

VĂN BẢN: PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

Kiến thức cơ bản:

- 1. Tác giả:** Lê Anh Trà.
- 2. Xuất xứ:** Phần trích từ bài viết Hồ Chí Minh và văn hoá Việt Nam.
- 3. Phương thức biểu đạt:** Kết hợp tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- 4. Thể loại văn bản:** Văn bản nhật dụng.
- 5. Nội dung:**

5.1. Vốn tri thức văn hoá nhân loại sâu rộng của Hồ Chí Minh.

Nhờ quá trình đi, tiếp xúc nhiều nền văn hoá trên thế giới, nhất là với khả năng tự học, Người nói và viết thạo nhiều thứ tiếng ngoại quốc, hiểu biết sâu, rộng về các dân tộc và văn hoá thế giới một cách uyên thâm.

5.2. Phong cách lối sống

- Tuy là một vị lãnh tụ của đất nước nhưng Người có lối sống bình dị, thanh cao (thể hiện từ nơi ở, làm việc đến ăn, mặc, tư trang,...)
- Phong cách giản dị trong đời sống, sinh hoạt là cách di dưỡng tinh thần, thể hiện một quan niệm thẩm mỹ cao đẹp.

6. Nghệ thuật:

- Sử dụng ngôn ngữ trang trọng.
- Kết hợp tự sự, biểu cảm và nghị luận.
- Vận dụng hình thức so sánh và đối lập.

Trường THCS Ngô Sĩ Liên

Họ tên:.....

Lớp:.....Mã số:.....

PHIẾU HỌC TẬP - TUẦN 1

A. PHẦN TIẾNG VIỆT

TỔNG QUAN VỀ CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 9

NỘI DUNG	
Thời gian: Tuần 1- Học Kỳ 1	
Chủ đề Bài học	CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	<u>NỘI DUNG GHI BÀI</u> <u>I. Tìm hiểu bài</u> <u>1. Phương châm về lượng</u> <u>Ví dụ 1:</u> SGK trang 8 - Cậu học bơi ở đâu? - Dĩ nhiên là ở dưới nước chứ còn ở đâu. → → <u>Ví dụ 2:</u> SGK trang 9 Lợn cưới áo mới - Bác có thấy con lợn <u>cưới</u> của tôi chạy qua đây không? - <u>Từ lúc tôi mặc cái áo mới này</u> , tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả. → * <u>2. Phương châm về chất</u> <u>Ví dụ:</u> SGK trang 9, 10 Quả bí khổng lồ → → <u>II. Ghi nhớ</u>

	SGK/ trang 9,10 III. Luyện tập Làm bài tập 1, 2, 3, 5/ SGK trang 10, 11
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học	1. Hoạt động củng cố Câu 1: Phương châm về lượng là gì? A. Khi giao tiếp cần nói đúng sự thật. B. Khi giao tiếp không được nói vòng vo, tối nghĩa. C. Khi giao tiếp cần nói cho có nội dung, nội dung phải đáp ứng yêu cầu của cuộc giao tiếp. D. Khi giao tiếp không nói những điều mình không tin là đúng → Đáp án: Câu 2: Thế nào là phương châm về chất? A. Khi giao tiếp không nên nói những điều mà mình không tin là đúng hay không có bằng chứng xác thực. B. Khi giao tiếp, cần nói cho có nội dung, lời nói phải đáp ứng đúng với yêu cầu của cuộc giao tiếp, không thiếu, không thừa. C. Khi giao tiếp cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề. D. Cả 3 đáp án trên → Đáp án: Câu 3: Câu thành ngữ “ăn ốc nói mò” liên quan tới phương châm hội thoại nào? A. Phương châm quan hệ B. Phương châm về chất C. Phương châm về lượng D. Phương châm cách thức → Đáp án: Câu 4: Các câu thành ngữ, tục ngữ sau liên quan đến phương châm hội thoại nào? - Nói có sách, mách có chứng. - Nói hươu nói vượn. A. Phương châm về lượng B. Phương châm về chất C. Phương châm cách thức D. Phương châm quan hệ → Đáp án: 2. Hoạt động luyện tập Bài tập 1: SGK trang 10 Vận dụng phương châm về lượng để phân tích lỗi trong những câu

	sau: a/ Trâu là loài gia súc nuôi ở nhà. b/ én là một loài chim có hai cánh. Bài tập 5: SGK trang 10, 11 Giải thích nghĩa của các thành ngữ sau và cho biết những thành ngữ này có liên quan đến phương châm hội thoại nào: - Ăn đơm nói đặt:..... - Ăn ốc nói mò:..... - Ăn không nói có:..... - Cãi chày cãi cối:..... - Khua môi múa mép:..... - Nói dơi nói chuột:..... - Hứa hươu hứa vượn:..... →
Chủ đề Bài học	CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI (tiếp theo)
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	<u>NỘI DUNG GHI BÀI</u> <u>I. Tìm hiểu bài</u> <u>1. Phương châm quan hệ</u> <u>Ví dụ 1:</u> Sgk trang 21 Ông nói gà bà nói vịt → → <u>2. Phương châm cách thức</u> <u>Ví dụ 2:</u> Sgk trang 21 - Dây cà ra dây muống → - Lúng búng như ngậm hột thị → → <u>3. Phương châm lịch sự</u> <u>Ví dụ:</u> Sgk trang 22 Truyện "Người ăn xin" → <u>II. Ghi nhớ:</u> (SGK/ trang 21,22,23) <u>III. Luyện tập</u> (SGK/ trang 23, 24)

<u>Hoạt động</u> 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học	<u>1. Hoạt động củng cố</u> <u>Câu 1:</u> Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề, là: Phương châm về lượng. Phương châm về chất. Phương châm quan hệ. Phương châm lịch sự. → <u>Đáp án:</u> <u>Câu 2:</u> Câu trả lời của A Phủ trong đoạn trích sau vi phạm phương châm hội thoại nào? - Về đến nhà, A Phủ lẳng vai ném nửa con bò xuống gốc đào trước cửa. Pá Tra bước ra hỏi: - Mất mấy con bò? A Phủ trả lời tự nhiên: - <u>Tôi về lấy súng, thế nào cũng bắn được. Con hổ này to lắm.</u> <i>(Ô Hoài, Vợ chồng A Phủ)</i> → <u>Đáp án:</u> <u>Câu 3:</u> Các thành ngữ, tục ngữ sau liên quan đến phương châm hội thoại nào? - <i>Nói bóng, nói gió.</i> - <i>Nói như tép nhảy.</i> A. Phương châm lịch sự. B. Phương châm quan hệ. C. Phương châm về lượng. D. Phương châm cách thức. → <u>Đáp án:</u> <u>Câu 4:</u> Các câu thành ngữ, tục ngữ sau liên quan đến phương châm hội thoại nào? - <i>Lời chào cao hơn mâm cỗ.</i> - <i>Vàng thì thử lửa, thử than,</i> <i>Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời.</i> A. Phương châm về lượng B. Phương châm lịch sự C. Phương châm về chất D. Phương châm quan hệ → <u>Đáp án:</u> <u>2. Hoạt động luyện tập</u> <u>Bài tập 1:</u> SGK trang 23
---	--

	Trong kho tàng tục ngữ, ca dao Việt nam có nhiều câu như: a. Lời chào cao hơn mâm cỗ. b. Lời nói chẳng mất tiền mua, Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau. c. Kim vàng ai nỡ uốn câu, Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời. Qua những câu tục ngữ, ca dao đó cha ông khuyên dạy chúng ta điều gì? Hãy tìm thêm một số câu tục ngữ, ca dao có nội dung tương tự Bài tập 5: SGK trang 24 - Nói băm nói bỏ: - Nói như đâm vào tai:..... - Điều nặng tiếng nhẹ:..... - Nửa úp nửa mở:..... - Mồm loa mép giải:..... - Đánh trống lảng:.....
Chủ đề Bài học	CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI (tiếp theo)
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	<u>NỘI DUNG GHI BÀI</u> <u>I. Tìm hiểu bài</u> <u>1. Quan hệ giữa phương châm hội thoại với tình huống giao tiếp</u> <u>Ví dụ:</u> SGK/ 36 - Chàng rể tuân thủ phương châm lịch sự nhưng không phù hợp tình huống giao tiếp. → <u>2. Những trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại</u> <u>Ví dụ 1:</u> SGK trang 37 Những tình huống ở phương châm hội thoại về lượng, về chất, cách thức, quan hệ đều không tuân thủ phương châm hội thoại. → <u>Ví dụ 2:</u> SGK trang 37 An - Cậu có biết chiếc máy bay đầu tiên được chế tạo vào <u>năm nào</u> không? Ba – Đầu khoảng <u>đầu thế kỉ XX</u>. → →

	Ví dụ 3: SGK trang 37 - Bác sĩ nói với một người mắc bệnh nan y về tình trạng sức khỏe của bệnh nhân thì không tuân thủ phương châm về chất. → Ví dụ 4: SGK trang 37 - Tiền bạc chỉ là tiền bạc → II. Ghi nhớ SGK/ trang 37 III. Luyện tập Làm bài tập 1, 2 trang 38
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học	1. Hoạt động củng cố Câu 1: Câu “Lan nghe thầy giảng bài bằng tai rất rõ.” vi phạm phương châm nào? A. Phương châm lịch sự B. Phương châm quan hệ C. Phương châm cách thức D. Phương châm về lượng → Đáp án: Câu 2: Nhận định nào <i>không phải</i> nguyên nhân của các trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại? A. Người nói vô ý, vụng về, thiếu văn hóa giao tiếp. B. Người nói phải ưu tiên một phương châm hội thoại, hoặc một yêu cầu khác cao hơn. C. Người nói muốn gây một sự chú ý để người nghe hiểu câu nói đó theo một hàm ý nào đó. D. Người nói nắm được các đặc điểm của tình huống giao tiếp. → Đáp án: Câu 3: Chúng ta phải làm gì khi lựa chọn tình huống giao tiếp ? A. Xem xét tính chất của tình huống giao tiếp. B. Xem xét mối quan hệ giữa người nói và người nghe. C. Chọn nội dung, lời nói thích hợp. D. Cả A và B đều đúng. → Đáp án: Câu 4: Để không vi phạm các phương châm hội thoại, người nói cần làm gì? A. Nắm được đặc điểm của tình huống giao tiếp. B. Hiểu được nội dung mình định nói gì. C. Biết im lặng khi cần thiết. D. Phối hợp nhiều cách nói khác nhau.

	→ <u>Đáp án:</u> 2. <u>Hoạt động luyện tập</u> <u>Bài 1:</u> SGK trang 38
--	---

B. PHẦN VĂN BẢN

VĂN BẢN: PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả:

.....

2. Xuất xứ:

.....

.....

3. Phương thức biểu đạt:

.....

4. Thể loại văn bản:

.....

5. Nội dung:

5.1. Vốn tri thức văn hoá nhân loại sâu rộng của Hồ Chí Minh.

.....

.....

.....

.....

.....

5.2. Phong cách lối sống

.....

.....

.....

.....

.....

6. Nghệ thuật:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Luyện tập

Từ văn bản *Phong cách Hồ Chí Minh* của tác giả Lê Anh Trà, em suy nghĩ thế nào về phương pháp học tập của Bác? Theo em, phương pháp ấy có còn phù hợp trong cuộc sống ngày nay của giới trẻ không? Viết đoạn văn (từ 6-8 câu) nêu cảm nhận của bản thân về vấn đề trên.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

NỘI DUNG BÀI HỌC

PARCOURS 1 : LE TEXTE DESCRIPTIF – LE PORTRAIT

GRAMMAIRE : DISCOURS RAPPORTÉ

I. Discours direct :

Nam : Je m'appelle Nam. J'apprends le français depuis 8 ans.

Que dit Nam ?

→ Il dit : **“Je m'appelle Nam. J'apprends le français depuis 8 ans.”**

Cette manière de rapporter la parole de Nam est appelée **le discours direct** parce que la parole du locuteur (Nam) est rapportée telle qu'il l'a dite. (utiliser les deux points et les guillemets.)

II. Discours indirect :

Nam : Je m'appelle Nam. J'apprends le français depuis 8 ans.

Que dit Nam ?

→ Il dit qu'il s'appelle Nam, qu'il apprend le français depuis 8 ans.

Cette manière de rapporter la parole de Nam est **le discours indirect** parce que la parole est rapportée par une autre personne (le narrateur), ce qui entraîne certaines modifications.

Phrases déclaratives

Le passage du D.D au D.I entraîne les modifications suivantes :

1. La subordination avec QUE

2. La suppression de la ponctuation (les deux points, les guillemets...) et de l'apostrophe (Papa)

3. Le changement de personne des pronoms personnels (je→elle) et des possessifs (mes→ses)

Et lorsque le verbe introducteur est au passé ,

1. Le changement de temps des verbes (passerai : FS → passerait : cond.prés.)

2. Le changement des expressions de temps (demain →le lendemain)

Le changement de temps des verbes (lorsque le verbe introducteur est au passé)

Règles générales (du style direct au style indirect) :

- + présent → imparfait
- + passé composé → plus-que-parfait
- + Futur simple → Futur du passé (conditionnel présent)
- + Futur proche → imparfait de *aller* + infinitif
- + Passé récent → imparfait de *Venir* + de + infinitif
- + Futur antérieur → Futur antérieur dans le passé (conditionnel passé)
- + imparfait → imparfait
- + plus-que-parfait → plus-que-parfait
- + conditionnel → conditionnel
- + subjonctif → subjonctif

Le changement des expressions de temps (lorsque le verbe introducteur est au passé)

Règles générales (du style direct au style indirect) :

- + aujourd'hui → ce jour-là
- + ce matin → ce matin-là
- + ce soir → ce soir-là

Question avec	Mot de subordination	Interrogation directe	Interrogation indirecte
Qu'est-ce que ... ? (Que + inversion du sujet ?)	ce que	Qu'est-ce que tu fais? (Que fais-tu?)	Je voudrais savoir ce que tu fais.
Qu'est-ce qui ... ?	ce qui	Qu'est-ce qui tombe?	Je voudrais savoir ce qui tombe.
Qui est-ce que ... ? (Qui + inversion du sujet?) C.O.D	qui (COD)	Qui est-ce que tu regardes? Qui regardes-tu?	Je voudrais savoir qui tu regardes.
Qui est-ce qui ... ? (Qui + verbe ?) Sujet	qui Sujet	Qui est-ce qui te regarde? Qui te regarde?	Je voudrais savoir qui te regarde.

Question à laquelle on répond par “oui” ou par “non”	si	Est-ce que tu as faim? As-tu faim?	Je voudrais savoir si tu as faim.
Pourquoi ... ? comment ... ? quand ... ? où ... ? combien ... ? quel + nom ... ? quel est (sont) ... ? lequel ... ? ...	Pourquoi, comment, quand, où, combien, quel + nom, quel est (sont), lequel ...	Pourquoi pleures-tu? Comment vont tes parents? Quand reviendra ton père ? Où travailles-tu? Quelle heure est-il?	Il voudrait savoir pourquoi je pleure. Il me demande comment mes parents vont.(..... comment vont mes parents) Il m’interroge quand mon père reviendra. Il voudrait savoir où je travaille. Il me demande quelle heure il est.

Remarques :

- Pas de point d’exclamation, ni de point d’interrogation dans les phrases indirectes.
- Quand il y a plusieurs phrases ou plusieurs ordres, on répète les éléments de liaison.
 - + Je pars et j’emmène ma fille. → Il dit qu’il part et qu’il emmène sa fille.
 - + N’écoutez pas! Regardez le tableau! → Le professeur dit à ses élèves de ne pas écrire et de regarder le tableau.
 - + Tu es d’accord? On y va? → Il demande si tu es d’accord et si on y va.

EXERCICES D’APPLICATION

I. Mets les phrases suivantes au discours indirect :

1. Il me garantit : “ Tu réussiras.”

.....

2. Ils nous confirment : “ Nous nous installerons bientôt au Canada.”

.....

3. Tu nous préviens : “ Je viendrai chez vous aux prochaines vacances.”

.....

4. Je préviens les enfants : “ Vous irez chez le coiffeur mercredi prochain.”

.....

5. Nous leur confirmons : “ Lucie arrivera à 8 heures chez vous.”

.....

6. Vous annoncez : “ Ma fille se mariera en Angleterre.”

.....

7. Elle leur précise : “ Je partirai par le train de 18 heures. ”

.....

8. Elle nous assure : “ Vous aurez moins de travail.”

.....

9. Il leur déclare : “ Je vous aimerai toujours.”

.....

10. Il déclara : “ Demain, nous ne serons plus à Meaux.”

.....

11. Philippe m'a dit : “ Je travaille à Paris. ”

.....
12. “ Marlène arrivera à 21 heures.” me dit Julien.
.....

13. “ Viens tout de suite ! ” dit la maman à son enfant.
.....

14. Mon collègue m'a dit : “ Je ne m'occupe pas de ce secteur aujourd'hui.”
.....

15. Luc m'a dit : “ J'ai toujours eu peur du noir.”
.....

II. Mets les phrases suivantes au discours direct :

1. Tu leur as dit que j'avais beaucoup voyagé ces derniers temps.
.....

2. On m'a appris que le train aurait beaucoup de retard.
.....

3. Vous leur avez promis que je viendrais leur dire bonsoir dans leur lit.
.....

4. Je vous ai écrit que votre lettre nous avait beaucoup surprises.
.....

5. Ils prétendent qu'ils vivaient dans des conditions misérables.
.....

6. Il a répondu à Jean qu'il l'avait déjà vue autrefois.
.....

7. Nous leur avons répété que nous les voyions quand ils faisaient les fous.
.....

8. Il lui a dit qu'il repoussait son départ à la semaine suivante.
.....

9. Le témoin affirma que l'incendie s'était déclaré la veille au soir.
.....

10. Il me rappela qu'il était vital pour moi d'obtenir un délai supplémentaire.
.....

11. Elle demanda que nous lui adressions le courrier poste restante.
.....

12. Elle exigea que nous soyons revenus avant la tombée de la nuit.
.....

13. Ma mère nous a raconté que notre tante avait perdu son dentier au moment où elle s'était présentée au général de Gaulle.
.....

14. Il me dit qu'il vient prendre de mes nouvelles.
.....

15. Il me disait que le monde changerait bientôt.
.....

III. Mettez les phrases suivantes au discours indirect :

1. Il nous dit : “Vous devez partir.”
.....

2. Pierre me promet : “Mon patron essaiera de faire quelque chose pour ta fille.”
.....

3. Le passant demande : “Quelle heure est-il ?”
.....
4. Il ordonne aux élèves : “Taisez-vous!”
.....
5. J’ai expliqué à l’étudiant : “Il faut d’abord aller à la préfecture.”
.....
6. Ton fils m’a dit : “Je ferai ce qu’il me plaira.”
.....
7. Elle m’a affirmé : “Il n’aime pas les romans policiers.”
.....
8. Tu m’avais dit : “Il est venu et il est reparti tout de suite.”
.....
9. Sa mère m’a dit : “Ils ont décidé de ne plus se voir parce qu’ils n’avaient plus rien à se dire.”
.....
10. Il veut savoir : “ Qu’est-ce que les enfants mangent à quatre heures ?”
.....
11. Pierre m'a demandé : “ Manges-tu avec Sarah ?”
.....
12. “ Accepteras-tu de relire mon texte ? ” me demande Paul.
.....
13. Vous demandez à Luc : “ Viendras-tu demain ? ”
.....
14. Alain me demande : “ Veux-tu me prêter ton stylo ? ”
.....
15. Je lui ai répondu : “ Je suis d'accord, mais rappelle-toi qu'il est à moi ! ”
.....

IV. Mettez les phrases suivantes au discours direct :

1. Vous dites qu’il passait vous voir tous les soirs.
.....
2. On raconte que tu vendras la ferme quand ton père sera mort.
.....
3. Je t’ai affirmé qu’elle t’aimait et qu’elle viendrait à ton rendez-vous.
.....
4. Il voudrait savoir combien le client a payé la réparation de la voiture.
.....
5. Le pompier dit au public d’évacuer la salle.
.....
6. Elle s’est demandé ce qui avait bien pu faire ce bruit.
.....
7. Pierre demande à son frère si les voisins sont rentrés.
.....
8. Elle demande pourquoi ce bébé pleure tant.
.....
9. Il m’a demandé ce que je faisais le samedi soir.
.....
10. Le professeur nous a dit de nous dépêcher.
.....

-
11. On m'a ordonné de venir à neuf heures.
-
12. Il les supplia de venir le chercher tôt le matin trois jours plus tard.
-
13. Il me proposa d'oublier ce malentendu et de nous serrer la main.
-
14. Elle ne cessait de répéter qu'il fallait qu'elle y allât.
-
15. Elle m'a demandé ce que je lui avais dit.
-

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

Observez les exemples.

Nam : Je m'appelle Nam. J'apprends le français depuis 8 ans.

Que dit Nam ?

Il dit : "Je m'appelle Nam. J'apprends le français depuis 8 ans."

⇒ Le discours direct : on rapporte la parole de quelqu'un telle qu'il l'a dite en utilisant les deux points et les guillemets.

Que dit Nam ?

Il dit qu'il s'appelle Nam, qu'il apprend le français depuis 8 ans.

⇒ Le discours indirect : On rapporte la parole de quelqu'un de manière indirecte, ce qui entraîne certaines modifications.

Le verbe "dit" dans le discours indirect est appelé "verbe introducteur" car il introduit (commence) l'idée rapportée.

Observez encore.

Discours direct :

Hélène dit à son père : "Papa, je passerai mes examens demain."

Discours indirect :

Hélène dit à son père qu'elle passera ses examens demain.

Quelles sont les modifications du D.D au D.I ?

1. La subordination avec QUE
2. La suppression de la ponctuation (les deux points, les guillemets...) et de l'apostrophe (Papa)
3. Le changement de personne des pronoms personnels (je → elle) et des possessifs (mes → ses)

Maintenant, observez.

Discours direct :

Hélène **a dit** à son père : "Papa, je passerai mes examens demain."

Discours indirect :

Hélène **a dit** à son père qu'elle passerait ses examens le lendemain.

Quelles sont les modifications du D.D au D.I ? (lorsque le verbe introducteur est au Passé : **a dit**)

4. Le changement de temps des verbes (passerai : FS => passerait : cond.prés.)
5. Le changement des expressions de temps (demain => le lendemain)

En résumé :

Le passage du D.D au D.I entraîne les modifications suivantes :

1. **La subordination avec QUE**
2. **La suppression de la ponctuation** (les deux points, les guillemets...) **et de l'apostrophe** (Papa)
3. **Le changement de personne des pronoms personnels** (je => elle) **et des possessifs** (mes=>sus)

Et lorsque le verbe introducteur est au passé :

4. **Le changement de temps des verbes** (passerai : FS => passerait : cond.prés.)
5. **Le changement des expressions de temps** (demain => le lendemain)

Le changement de temps des verbes (lorsque le verbe introducteur est au passé)

Règles générales (du style direct au style indirect) :

- + présent → imparfait
- + passé composé → plus-que-parfait
- + Futur simple → Futur du passé (conditionnel présent)
- + Futur proche → imparfait de *aller* + infinitif
- + Passé récent → imparfait de *Venir* + de + infinitif
- + Futur antérieur → Futur antérieur dans le passé (conditionnel passé)
- + imparfait → imparfait
- + plus-que-parfait → plus-que-parfait
- + conditionnel → conditionnel
- + subjonctif → subjonctif

Le changement des expressions de temps (lorsque le verbe introducteur est au passé)

Règles générales (du style direct au style indirect) :

- + aujourd'hui → ce jour-là
- + ce matin → ce matin-là
- + ce soir → ce soir-là
- + en ce moment / maintenant → à ce moment-là
- + hier → la veille
- + avant-hier → l'avant-veille
- + demain → le lendemain
- + après-demain → le surlendemain
- + dimanche prochain → le dimanche suivant
- + dimanche dernier → le dimanche précédent
- + il y a trois jours → trois jours plus tôt
- + dans trois jours → trois jours plus tard.

Cas de l'impératif

Exemple 1:

+ Le père dit (a dit) à son fils : "Aide ta soeur."

⇒ Le père dit (a dit) à son fils **d'aider sa soeur.**

qu'il aide sa soeur

(subjonctif)

Exemple 2 :

Le professeur demande à ses élèves : " Ne faites pas de bruit, s'il vous plaît."

⇒ Le professeur demande à ses élèves **de ne pas faire de bruit.**

Le professeur demande à ses élèves **qu'ils ne fassent pas de bruit.**

Donc, l'impératif => de + infinitif

=> que + Subjonctif

Attention

On ne dit pas :

Le professeur leur demande qu'ils ne fassent pas de bruit. X

Mais on dit :

Le professeur leur demande de ne pas faire de bruit.

Donc, **COI (nom) => que + subjonctif**

COI (pronom) => de + infinitif

Interrogation indirecte

Pour chaque type de question on a un mot de liaison qui convient pour relier la proposition interrogative indirecte à la proposition principale (qui contient le verbe introducteur).

1. Qu'est-ce que/que => ce que

Qu'est-ce que tu fais ? (Que fais-tu?)

⇒ Je voudrais savoir ce que tu fais.
mot de liaison

2. Qu'est-ce qui => ce qui

Qu'est-ce qui tombe ?

⇒ Je voudrais savoir ce qui tombe.

3. Qui est-ce que/qui (COD) => qui (COD)

Qui est-ce que tu regardes? (Qui regardes-tu?)

⇒ Je voudrais savoir qui tu regardes.
COD

4. Qui est-ce qui/qui (sujet) => qui (sujet)

Qui est-ce qui te regarde? (Qui te regarde?)

⇒ Je voudrais savoir qui te regarde.
Sujet

5. Question à laquelle on répond par “oui” ou par “non” => Si

Est-ce que tu as faim? (As-tu faim?)

⇒ Je voudrais savoir si tu as faim.

3. Pourquoi ... ? comment ... ? quand ... ? où ... ? combien ... ? quel + nom ... ? quel est (sont) ... ? lequel ... ? ...

⇒ **Pourquoi ... comment ... quand ... où ... combien ... quel + nom ... quel est (sont) ... lequel ...**

Pourquoi pleures-tu?

⇒ Il voudrait savoir pourquoi je pleure.

Comment vont tes parents?

⇒ Il me demande comment mes parents vont.

Quand reviendra ton père?

⇒ Il m'interroge quand mon père reviendra.

Où travailles-tu?

⇒ Il voudrait savoir où je travaille.

Quelle heure est-il?

⇒ Il me demande quelle heure il est.

Remarques

- Pas de point d'exclamation, ni de point d'interrogation dans les phrases indirectes.
- Quand il y a plusieurs phrases ou plusieurs ordres, on répète les éléments de liaison.

Exemples :

Je pars et j'emmène ma fille.

⇒ Il dit **qu'**il part et **qu'**il emmène sa fille.

N'écrivez pas! Regardez le tableau!

⇒ Le professeur dit à ses élèves **de** ne pas écrire et **de** regarder le tableau.

Tu es d'accord? On y va?

⇒ Il demande **si** tu es d'accord et **si** on y va.

FIN

Recommandation :

- Revoir la leçon “Discours rapporté”
- Faire tous les exercices donnés.

BON COURAGE, MES ÉLÈVES !

HỌC SINH ĐẶT CÂU HỎI THẮC MẮC VỀ BÀI HỌC

Trường : THCS Ngô Sĩ Liên

Lớp : 9P

Họ tên học sinh :

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Pháp văn 9	I. <u>Discours direct</u> :	1. 2. 3.
	II. <u>Discours indirect</u> :	1. 2. 3.
	Le changement de temps des verbes	1. 2. 3.
	Le changement des expressions de temps	1. 2. 3.
	Cas de l'impératif / Attention	1. 2. 3.
	Interrogation indirecte / Remarques	1. 2. 3.

Tuần 1

Chương I: CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN

Bài 1: MENĐEN VÀ DI TRUYỀN HỌC

I/ Di truyền học

- Di truyền là hiện tượng truyền đạt các tính trạng của bố mẹ cho các thế hệ con cháu.
- Biến dị là hiện tượng con sinh ra khác với bố mẹ.
- Di truyền và biến dị là 2 hiện tượng song song gắn liền với quá trình sinh sản
- Di truyền học nghiên cứu cơ sở vật chất, cơ chế, tính qui luật của hiện tượng Di truyền và biến dị

II/ Mendel- người đặt nền móng cho di truyền học.

- Bằng phương pháp phân tích các thế hệ lai, Mendel đã phát minh ra các qui luật di truyền từ thực nghiệm, đặt nền móng cho di truyền

III/ Một số thuật ngữ và kí hiệu cơ bản của di truyền học

1/ Một số thuật ngữ.

- Tính trạng: là những đặc điểm về hình thái, sinh lí, cấu tạo của cơ thể
- Cặp tính trạng tương phản: là hai trạng thái khác nhau của cùng một tính trạng nhưng biểu hiện trái ngược nhau.
- Nhân tố di truyền (gen) là nhân tố xác định các tính trạng của sinh vật.
- Giống (hay dòng) thuần chủng: là giống có đặc tính di truyền đồng nhất, các thế hệ sau giống thế hệ trước.

2/ Một số kí hiệu

- P: Cặp bố mẹ xuất phát
- X: Kí hiệu phép lai
- G: Giao tử
- + ♂ : Giao tử đực
- + ♀ : Giao tử cái
- F: Thế hệ con

Bài 2: LAI MỘT CẶP TÍNH TRẠNG

I. Thí nghiệm của Mendel

- Bằng phương pháp phân tích các thế hệ lai, Mendel thấy rằng: Khi lai hai bố mẹ khác nhau về một cặp tính trạng thuần chủng (TC) tương phản thì F₁ đồng tính về tính trạng của bố hoặc mẹ, F₂ phân li tính trạng theo tỉ lệ trung bình 3 trội, 1 lặn.

I. Mendel giải thích kết quả thí nghiệm

* Sơ đồ lai :

- Gọi alen A quy định tính trạng hoa đỏ
- alen a quy định tính trạng hoa trắng

- KG của bố mẹ:

Hoa đỏ tc: AA

Hoa trắng tc: aa

- Sơ đồ lai:

P_{tc} : Hoa đỏ x Hoa trắng

AA aa

G_p A a

F₁ Aa

Kết quả: Tỉ lệ kiểu gen: 100% Aa

Tỉ lệ kiểu hình: 100% Hoa đỏ

F₁ X F₁ Hoa đỏ x Hoa đỏ

Aa Aa

G_{F1} (A:a) (A:a)

F₂

	A	a
A	AA (1)	Aa
a	Aa	aa

Ghi chú:

- alen A quy định tính trạng trội, alen a quy định tính trạng lặn
- 1 kiểu gen (KG) phải có 2 alen
- Do alen A trội hơn a nên KG Aa sẽ biểu hiện tính trạng trội

Ghi chú:

- Giao tử của bố (hàng 1)
- Giao tử của mẹ (cột 1)
- (1): Nhận giao tử A của bố và nhận giao tử A của mẹ
- Tương tự cho các ô còn lại

Kết quả : TLKG: 1AA : 2Aa : 1aa

TLKH: 3 hoa đỏ :1 hoa trắng

* **Nội dung thí nghiệm của Mendel:** Khi lai hai bố mẹ khác nhau về một cặp tính trạng tương phản thuần chủng thì ở F₁ đồng tính về tính trạng của bố hoặc mẹ, còn F₂ có sự phân li tính trạng theo tỷ lệ trung bình 3 trội:1 lặn

* **Nội dung qui luật phân li:** Trong quá trình phát sinh giao tử, mỗi nhân tố di truyền trong cặp nhân tố di truyền phân li về một giao tử và giữ nguyên bản chất như ở cơ thể thuần chủng P.

PHIẾU HỌC TẬP

Chương I: CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN

Bài 1: MENĐEN VÀ DI TRUYỀN HỌC

I/ Di truyền học

- Di truyền là hiện tượng:

.....

- Biến dị là hiện tượng:

- Di truyền và biến dị là 2 hiện tượng song song gắn liền với quá trình sinh sản

- Di truyền học nghiên cứu cơ sở vật chất, cơ chế, tính qui luật của hiện tượng Di truyền và biến dị

II/ Mendel- người đặt nền móng cho di truyền học.

- Bằng phương pháp phân tích các thế hệ lai, Mendel đã phát minh ra các qui luật di truyền từ thực nghiệm, đặt nền móng cho di truyền.

III/ Một số thuật ngữ và kí hiệu cơ bản của di truyền học

1/ Một số thuật ngữ.

- Tính trạng:

- Cặp tính trạng tương phản:

- Nhân tố di truyền (gen) là nhân tố xác định các tính trạng của sinh vật.

- Giống (hay dòng) thuần chủng: là giống có đặc tính di truyền đồng nhất, các thế hệ sau giống thế hệ trước.

2/ Một số kí hiệu

- P: + ♂ :

- X: + ♀ :

- G: - F:

Bài 2: LAI MỘT CẶP TÍNH TRẠNG

II. Thí nghiệm của Mendel

- Bằng phương pháp phân tích các thế hệ lai, Mendel thấy rằng: Khi lai hai bố mẹ khác nhau về một cặp tính trạng thuần chủng (TC) tương phản thì:

F₁ về tính trạng của bố hoặc mẹ

F₂ phân li tính trạng theo tỉ lệ trung bình

* **Nội dung qui luật phân li:** Trong quá trình phát sinh giao tử,

.....

.....

.....

.....

NHÓM THỂ DỤC 6 + 7 & 8 + 9

Tuần 1

CHỦ ĐỀ 1: BÀI TẬP THỂ DỤC GIỮA GIỜ

BÀI 1: ĐỘNG TÁC CỒ - TAY - CHÂN

(Thời lượng: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức chung: Chế độ dinh dưỡng trong tập luyện thể dục thể thao.

(SGK)

2. Vận động cơ bản:

1. Động tác: Cổ

- *TTCB*: Đứng thẳng, 2 chân khép, 2 tay thả lỏng tự nhiên, thân thẳng, căng ngực, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 1*: Từ tư thế chuẩn bị hai tay chống hông cúi đầu.

- *Nhịp 2*: Hai tay chống hông đầu trở về tư thế thẳng, mắt nhìn thẳng phía trước.

- *Nhịp 3*: Hai tay chống hông ngửa đầu ra sau.

- *Nhịp 4*: Đầu trở về tư thế thẳng, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 5*: 2 tay chống hông nghiêng đầu sang trái.

- *Nhịp 6*: 2 tay chống hông đầu trở về tư thế thẳng.

- *Nhịp 7*: 2 tay chống hông nghiêng đầu sang phải.

- *Nhịp 8*: Đầu trở về tư thế thẳng, mắt nhìn thẳng.

Lần 2_ Nhịp 2,3,4. Hai tay chống hông, quay đầu 1 vòng từ trái sang phải.

- Nhịp 5,6,7,8. Hai tay chống hông, quay đầu 1 vòng từ phải sang trái.

2. Động tác: Tay

- *TTCB*: Đứng thẳng, hai chân khép, hai tay thả lỏng tự nhiên, thân thẳng, căng ngực, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 1*: Bước chân trái sang ngang 1 bước rộng bằng vai đồng thời đưa 2 tay ra trước song song, bàn tay xấp, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 2*: Xoay cổ tay, bàn tay ngửa, hai tay dang ngang, ngực ưỡn căng, mắt nhìn thẳng phía trước.

- *Nhịp 3*: Đưa 2 tay ra trước vỗ vào nhau.

- *Nhịp 4*: Về tư thế chuẩn bị.

- *Nhịp 5*: Bước chân phải sang ngang 1 bước rộng bằng vai đồng thời đưa 2 tay ra trước song song, bàn tay xấp, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 6*: Xoay cổ tay, bàn tay ngửa, hai tay dang ngang, ngực ưỡn căng, mắt nhìn thẳng phía trước.

- *Nhịp 7*: Đưa 2 tay ra trước vỗ vào nhau.

- *Nhịp 8*: Về tư thế chuẩn bị.

3. Động tác: Chân

- *TTCB*: Đứng thẳng, hai chân khép, hai tay thả lỏng tự nhiên, thân thẳng, căng ngực, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 1*: Bước chân trái ra sau, mũi chân chạm đất; hai dang ngang bàn tay xấp, căng ngực, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 2*: Đá lăng chân trái ra trước lên cao, hai đưa ra trước thẳng, bàn tay xấp, mắt nhìn thẳng phía trước.

- *Nhịp 3*: Về tư thế như nhịp 1.

- *Nhịp 4*: Về tư thế chuẩn bị.

- *Nhịp 5*: Bước chân phải ra sau, mũi chân chạm đất; hai dang ngang bàn tay xấp, căng ngực, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 6*: Đá lăng chân phải ra trước lên cao, hai đưa ra trước thẳng, bàn tay xấp, mắt nhìn thẳng phía trước.

- *Nhịp 7*: Về tư thế như nhịp 5.

- *Nhịp 8*: Về tư thế chuẩn bị.

II. Bài tập.

1. Có mấy nhóm thực phẩm chính? Em hãy kể tên các nhóm thực phẩm chính đó?

2. Trong dinh dưỡng hợp lý cần hạn chế ăn uống như thế nào?

NỘI DUNG BÀI HỌC

CHƯƠNG I: CĂN BẬC HAI * CĂN BẬC BA
CĂN BẬC HAI

1) Căn bậc hai số học

*** Định nghĩa:**

Với số dương a , số $\sqrt{a}$ được gọi là căn bậc hai số học của a .
Số 0 cũng được gọi là căn bậc hai số học của số 0

*** Ví dụ 1**

Căn bậc hai số học của 16 là $\sqrt{16}$ ($= 4$)

- Căn bậc hai số học của 5 là $\sqrt{5}$

*** Chú ý :**

$$x = \sqrt{a} \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq 0 \\ x^2 = a \end{cases}$$

?2(sgk)

- a) $\sqrt{49} = 7$ vì $7 \geq 0$ và $7^2 = 49$
b) $\sqrt{64} = 8$ vì $8 \geq 0$ và $8^2 = 64$
c) $\sqrt{81} = 9$ vì $9 \geq 0$ và $9^2 = 81$
d) $\sqrt{1,21} = 1,1$ vì $1,1 \geq 0$ và $1,1^2 = 1,21$

?3 (sgk)

- a) $\sqrt{64} = 8$. Do đó 64 có căn bậc hai là 8 và - 8
b) $\sqrt{81} = 9$ Do đó 81 có căn bậc hai là 9 và - 9
c) $\sqrt{1,21} = 1,1$ Do đó 1,21 có căn bậc hai là 1,1 và - 1,1

2) So sánh các căn bậc hai số học

$$64 < 81 \quad ; \quad \sqrt{64} < \sqrt{81}$$

*** Định lý:**

Với hai số a và b không âm, ta có:

$$a, b \geq 0 \Leftrightarrow \sqrt{a} < \sqrt{b}$$

Ví dụ 2 : So sánh

a) 1 và $\sqrt{2}$

Vì $1 < 2$ nên $\sqrt{1} < \sqrt{2}$ Vậy $1 < \sqrt{2}$

b) 2 và $\sqrt{5}$

Vì $4 < 5$ nên $\sqrt{4} < \sqrt{5}$. Vậy $2 < \sqrt{5}$

Ví dụ 3 : (sgk)

?5 (sgk)

a) Vì $1 = \sqrt{1}$ nên $\sqrt{x} > 1$ có nghĩa là $\sqrt{x} > \sqrt{1}$. Vì $x \geq 0$ nên $\sqrt{x} > \sqrt{1} \Leftrightarrow x > 1$

Vậy $x > 1$

b) Có $3 = \sqrt{9}$ nên $\sqrt{x} < 3$ có nghĩa là $\sqrt{x} < \sqrt{9}$ Vì $x \geq 0$ nên $\sqrt{x} < \sqrt{9} \Leftrightarrow x < 9$
Vậy $0 \leq x < 9$

PHIẾU BÀI TẬP TIẾT 1 (ĐẠI SỐ)

*** Hãy chọn đáp án đúng**

Câu 1. Căn bậc hai của 25 có giá trị là

A. Số 5 B. Số $\sqrt{25}$ C. Số -5 D. Số 5 và số -5

Câu 2. Căn bậc hai số học của số 36 là

A. Số $\sqrt{36}$ và số $-\sqrt{36}$ B. Số 6 và số -6
C. Số 6 D. Số -6

*** Các bài tập:**

Bài 1: So sánh

a) 4 và $\sqrt{15}$ b) 11 và $\sqrt{3}$

Bài 2: Tìm số x không âm, biết :

a) $\sqrt{x} \geq 4$ b) $\sqrt{x} < 2$

-----o0o-----

Tuần 1 – TOÁN 9

Tiết 2:

NỘI DUNG BÀI HỌC

Tiết 2: CĂN THỨC BẬC HAI VÀ HẰNG ĐẲNG THỨC $\sqrt{A^2} = |A|$

1) Căn thức bậc hai

*** Tổng quát (sgk)**

A là một biểu thức $\rightarrow \sqrt{A}$ là căn thức bậc hai của A .
 $\sqrt{A}$ xác định khi A lấy giá trị không âm

*** Ví dụ 1 : (sgk)**

$\sqrt{3x}$ là căn thức bậc hai của $3x \rightarrow$ xác định khi $3x \geq 0 \rightarrow x \geq 0$.

?2(sgk)

Để $\sqrt{5-2x}$ xác định $\rightarrow$ ta phải có :

$$5-2x \geq 0 \rightarrow 2x \leq 5 \rightarrow x \leq \frac{5}{2} \rightarrow x \leq 2,5$$

Vậy với $x \leq 2,5$ thì biểu thức trên được xác định.

2) Hằng đẳng thức $\sqrt{A^2} = |A|$

*** Định lý : (sgk)**

Với mọi số a, $\sqrt{a^2} = |a|$

*** Chứng minh (sgk)**

*** Ví dụ 2 (sgk)**

a) $\sqrt{12^2} = |12| = 12$

$$b) \sqrt{(-7)^2} = |-7| = 7$$

*** Ví dụ 3 (sgk)**

$$a) \sqrt{(\sqrt{2}-1)^2} = |\sqrt{2}-1| = \sqrt{2}-1 \text{ (vì } \sqrt{2} > 1)$$

$$b) \sqrt{(2-\sqrt{5})^2} = |2-\sqrt{5}| = \sqrt{5}-2 \text{ (vì } \sqrt{5} > 2)$$

***Chú ý (sgk)**

$$\sqrt{A^2} = |A| = A \text{ nếu } A \geq 0$$

$$\sqrt{A^2} = |A| = -A \text{ nếu } A < 0$$

***Ví dụ 4 (sgk)**

$$a) \sqrt{(x-2)^2} = |x-2| = x-2 \text{ (vì } x \geq 2)$$

$$b) \sqrt{a^6} = |a^3| = -a^3 \text{ (vì } a < 0)$$

----- PHIẾU BÀI TẬP TIẾT 2 (ĐẠI SỐ)

Bài 1: Tìm điều kiện xác định của các biểu thức sau

$$A = \sqrt{4-2x}$$

$$B = \sqrt{-4x}$$

$$C = \sqrt{\frac{6}{3-x}}$$

Bài 2: Các khẳng định nào đúng, các khẳng định nào sai sau đây

$$a) \sqrt{(-3)^2} = 3$$

$$b) \sqrt{(2-\sqrt{17})^2} = 2-\sqrt{17}$$

$$c) \sqrt{(3x-9)^2} = 3x-9$$

$$d) \sqrt{x^2} = x$$

Bài 3: Tìm x biết

$$a) \sqrt{x^2} = 7$$

$$b) \sqrt{x^2} = |-8|$$

-----o0o-----

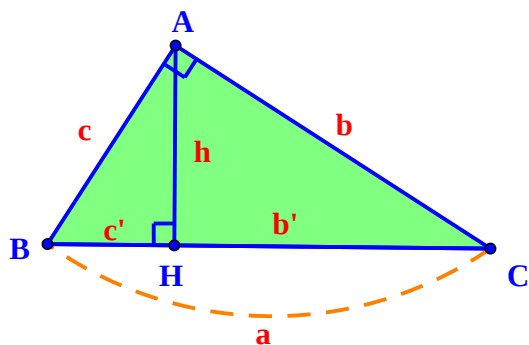
Chương I : HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC VUÔNG

TIẾT 1 (Hình học): Bài ghi

Bài 1. MỘT SỐ HỆ THỨC VỀ CẠNH VÀ ĐƯỜNG CAO TRONG TAM GIÁC VUÔNG

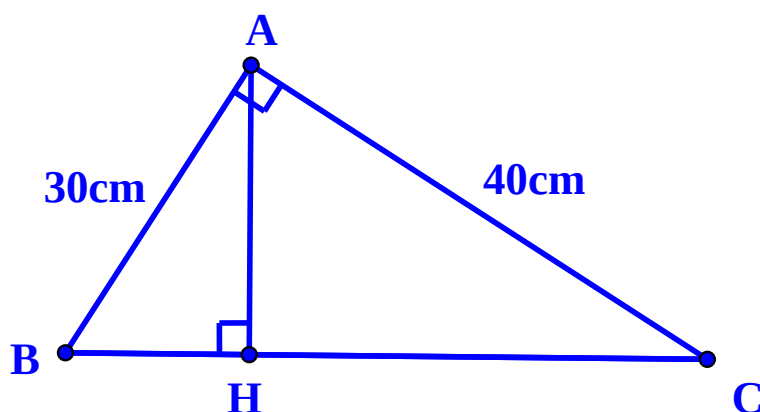
1) Hệ thức giữa cạnh góc vuông và hình chiếu của nó trên cạnh huyền

Định lý 1: (SGK trang 65)



$\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao
 $\Rightarrow AB^2 = BH.BC; AC^2 = CH.BC$

Ví dụ 1: Cho hình vẽ. Tính BH, HC



Giải:

$\triangle ABC$ vuông tại A

$\Rightarrow BC^2 = AB^2 + AC^2$ (Định lý PY-TA-GO)

$\Rightarrow BC^2 = 30^2 + 40^2 = 2500$

$\Rightarrow BC = \sqrt{2500} = 50(cm)$

$\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao

$\Rightarrow AB^2 = BH.BC$ (Hệ thức lượng)

$\Rightarrow BH = \frac{AB^2}{BC} = \frac{30^2}{50} = 18(cm)$

*HC = BC - BH = 50 - 18 = 32(cm)

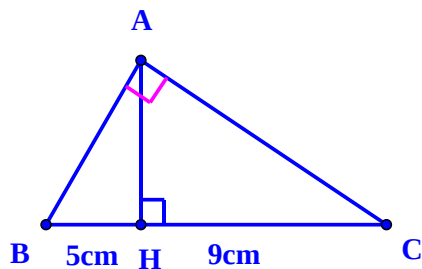
2) Một số hệ thức liên quan tới đường cao

Định lý 2: (SGK trang 65)

$\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao

$\Rightarrow AH^2 = HB.HC$

Ví dụ 2: Cho hình vẽ. Tính AH (làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai)



Giải:

* $\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao

$$\Rightarrow AH^2 = HB \cdot HC \text{ (Hệ thức lượng)}$$

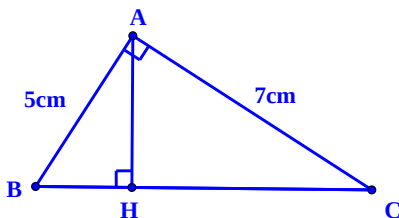
$$\Rightarrow AH = \sqrt{HB \cdot HC} = \sqrt{5 \cdot 9} \approx 6,71(cm)$$

Định lý 3: (SGK trang 66)

$\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao

$$\Rightarrow AB \cdot AC = AH \cdot BC$$

Ví dụ 3: Tính BC, AH (làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)



Giải:

* $\triangle ABC$ vuông tại A

$$\Rightarrow BC^2 = AB^2 + AC^2 \text{ (Định lí PY-TA-GO)}$$

$$\Rightarrow BC^2 = 5^2 + 7^2 = 74$$

$$\Rightarrow BC = \sqrt{74} \approx 8,6(cm)$$

* $\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao

$$\Rightarrow AH \cdot BC = AB \cdot AC \text{ (Hệ thức lượng)}$$

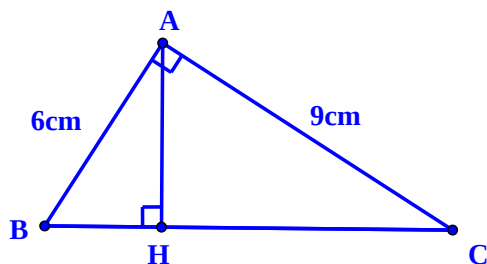
$$\Rightarrow AH = \frac{AB \cdot AC}{BC} = \frac{5 \cdot 7}{\sqrt{74}} \approx 4,1(cm)$$

Định lý 4: (SGK trang 67)

$\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao

$$\Rightarrow \frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2}$$

Ví dụ 4: Tính AH (làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai)



Giải:

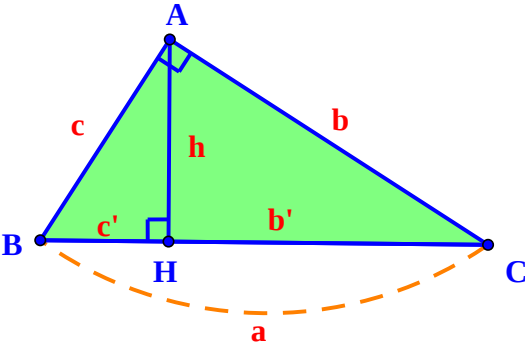
$\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao

$$\frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2} \text{ (Hệ thức lượng)}$$

$$\Rightarrow \frac{1}{AH^2} = \frac{1}{6^2} + \frac{1}{9^2} = \frac{13}{324}$$

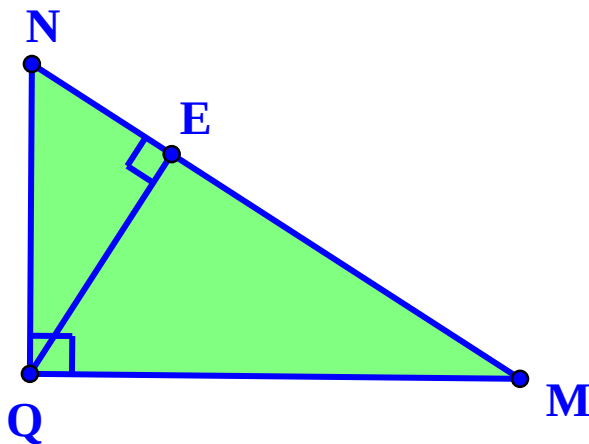
$$\Rightarrow AH = \sqrt{\frac{324}{13}} \approx 4,99(cm)$$

Tổng hợp

	
$\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao $\Rightarrow \begin{cases} AB^2 = BH \cdot BC; AC^2 = CH \cdot BC \\ AH^2 = HB \cdot HC \\ AB \cdot AC = AH \cdot BC \\ \frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2} \end{cases}$	$\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao $\Rightarrow \begin{cases} b^2 = b' \cdot a; & c^2 = c' \cdot a \\ h^2 = b' \cdot c' \\ b \cdot c = a \cdot h \\ \frac{1}{h^2} = \frac{1}{b^2} + \frac{1}{c^2} \end{cases}$

PHIẾU BÀI TẬP TIẾT 1 (HÌNH HỌC)

Bài 1: Điền chữ thích hợp vào chỗ trống(Dùng hệ thức lượng trong tam giác vuông):



.....vuông tại Q có là đường cao

$$\Rightarrow \begin{cases} NQ^2 = \\ QM^2 = \\ QE^2 = \\ QE.MN = \\ \frac{1}{QE^2} = \frac{1}{.....} + \frac{1}{.....} \end{cases}$$

Bài 2: Cho ΔABC vuông tại A có AH là đường cao ($H \in BC$), $AB=60\text{cm}$, $AC=80\text{cm}$. Tính BC, BH, CH, AH

Bài 3: Cho ΔABC vuông tại A có AH là đường cao ($H \in BC$), $HB=9\text{cm}$, $HC=16\text{cm}$. Tính BC, AH, AB, AC

-----o0o-----

TIẾT 2 (Hình học): Bài ghi

Bài 1. LUYỆN TẬP

(MỘT SỐ HỆ THỨC VỀ CẠNH VÀ ĐƯỜNG CAO TRONG TAM GIÁC VUÔNG)

BÀI 1: Điền chữ thích hợp vào chỗ trống: (Dùng hệ thức lượng trong tam giác vuông)

..... vuông tại M có là đường cao

$$\Rightarrow \begin{cases} MN^2 = \\ IM^2 = \\ QM^2 = \\ MI.MN = \\ \frac{1}{QM^2} = \frac{1}{.....} + \frac{1}{.....} \end{cases}$$

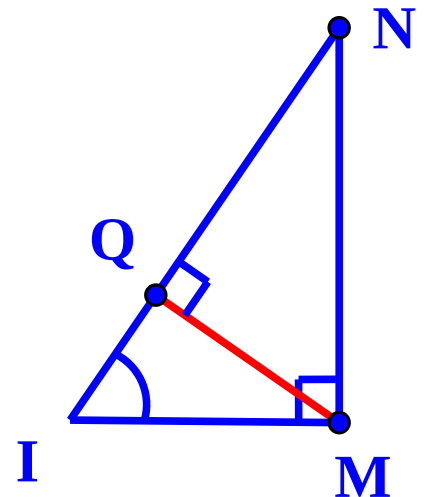
Giải:

Cho ΔMNI vuông tại M có MQ là đường cao

$$MN^2 = NQ.NI$$

$$MQ^2 = QN.QI$$

$$MI^2 = IQ.IN$$



$$MQ.NI=MN.MI$$

BÀI 2: Tính chiều cao của cây trong hình vẽ , biết rằng người đo đứng cách cây 2,25m và khoảng cách từ mắt người đo đến mặt đất là 1,5m

Giải:

Vẽ DB vuông góc AC tại B, DE vuông góc mặt đất tại E

*Ta có ABDE là hình chữ nhật ($\angle DBA = \angle BAE = \angle DEA = 90^\circ$)

$$DB = AE = 2,25\text{m}$$

$$AB = DE = 1,5\text{m}$$

$\triangle ADC$ vuông tại D có DB là đường cao

$$\Rightarrow BD^2 = AB \cdot BC$$

$$2,25^2 = 1,5 \cdot BC \Rightarrow 5,0625 = 1,5 \cdot BC \Rightarrow BC = 3,375(\text{m})$$

$$* AC = AB + BC = 3,375 + 1,5 = 4,875(\text{ m})$$

Vậy chiều cao của cây là: 4,875 m

BÀI 3: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A có đường cao AH (H thuộc BC)

a) Biết $AB = 8\text{cm}$; $AC = 6\text{cm}$. Tính đúng BC, AH, HB.

b) Từ H vẽ $HD \perp AC$ tại D, $HE \perp AB$ tại E. Chứng minh: $AD \cdot AC = AE \cdot AB$

Giải:

a) Biết $AB = 8\text{cm}$; $AC = 6\text{cm}$. Tính đúng BC, AH, HB.

$\triangle ABC$ vuông tại A

$$\Rightarrow BC^2 = AB^2 + AC^2 \text{ (Định lí PY-TA-GO)}$$

$$\Rightarrow BC^2 = 8^2 + 6^2 = 100$$

$$\Rightarrow BC = \sqrt{100} = 10(\text{cm})$$

$\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao (gt)

$$\Rightarrow AH \cdot BC = AB \cdot AC \text{ (Hệ thức lượng)}$$

$$\Rightarrow AH = \frac{AB \cdot AC}{BC} = \frac{6 \cdot 8}{10} = 4,8(\text{cm})$$

$\triangle ABC$ vuông tại A có AH là đường cao (gt)

$$\Rightarrow AB^2 = BH \cdot BC \text{ (Hệ thức lượng)}$$

$$\Rightarrow BH = \frac{AB^2}{BC} = \frac{8^2}{10} = 6,4(\text{cm})$$

b) Chứng minh: $AD \cdot AC = AE \cdot AB$

$\triangle AHC$ vuông tại H có HD là đường cao (gt)

$$\Rightarrow AD \cdot AC = AH^2 \text{ (Hệ thức lượng)(1)}$$

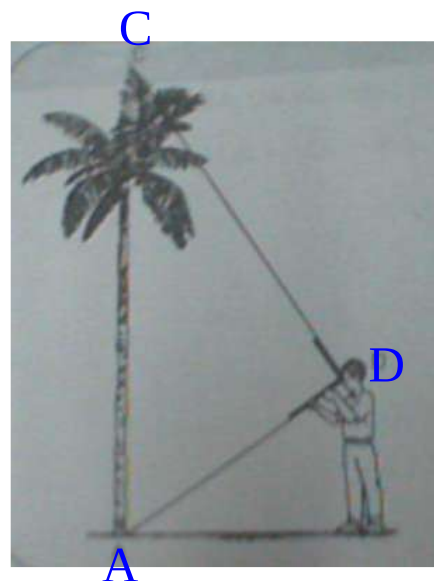
$\triangle AHB$ vuông tại H có HE là đường cao (gt)

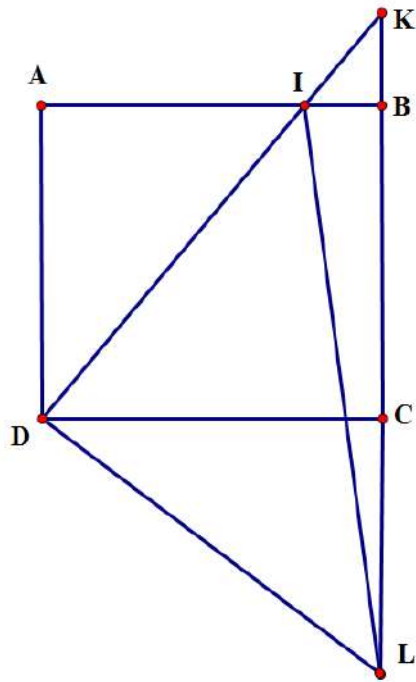
$$\Rightarrow AE \cdot AB = AH^2 \text{ (Hệ thức lượng)(2)}$$

Từ (1) và (2) suy ra $AD \cdot AC = AE \cdot AB$

BÀI 4(BAI2 9/sgk 70)

Giải:





Hướng dẫn : a) Tam giác DIL là một tam giác cân

Chứng minh: $\triangle ADI = \triangle CDL$ (G-C-G)

$\Rightarrow DI = DL \Rightarrow \triangle DIL$ cân tại D

$\triangle ADK$ vuông tại D có DC là đường cao (gt)

$$\Rightarrow \frac{1}{DC^2} = \frac{1}{DK^2} + \frac{1}{DL^2} \quad (\text{Hệ thức lượng})$$

Mà DC không đổi nên $\frac{1}{DI^2} + \frac{1}{DK^2}$ không đổi khi I thay đổi trên cạnh AB.

PHIẾU BÀI TẬP TIẾT 2 (HÌNH HỌC)

Bài 1: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A, có $AB = 12\text{cm}$, $BC = 20\text{cm}$ có đường cao AH.

a) Tính AH, HB, HC. b) Tính diện tích $\triangle ABC$.

c) Chứng minh: $\frac{HB}{HC} = \left(\frac{AB}{AC}\right)^2$

Bài 2: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A có đường cao AH.

1) $AB = 6\text{cm}$; $AC = 8\text{cm}$. Tính độ dài BC, AH, HC

2) Gọi E và F lần lượt là hình chiếu của H trên BA, AC. Chứng minh:
 $AE \cdot AB = AF \cdot AC$

3) Chứng minh: $AH^3 = BC \cdot BE \cdot CF$

-----o0o-----

TIẾT TĂNG CƯỜNG TUẦN 1

LUYỆN TẬP: CĂN THỨC BẬC HAI VÀ HẸNG ĐẲNG THỨC

A/ Ôn lại lý thuyết:

1/ $\sqrt{A}$ có nghĩa khi $A \geq 0$

$\frac{1}{B}$ có nghĩa khi $B \neq 0$

$$2/ \sqrt{A^2} = |A| = \begin{cases} A & \text{khi } A \geq 0 \\ -A & \text{khi } A < 0 \end{cases}$$

B/ Luyện tập:

Bài 1: Tính:

$$\sqrt{(\sqrt{2}-1)^2} = |\sqrt{2}-1| = \sqrt{2}-1$$

$$\sqrt{(2-\sqrt{5})^2} = |2-\sqrt{5}| = \sqrt{5}-2 \quad (\sqrt{5} > 2)$$

$$\sqrt{(\sqrt{3}+\sqrt{2})^2} = |\sqrt{3}+\sqrt{2}| = \sqrt{3}+\sqrt{2}$$

$$\sqrt{7+2\sqrt{6}} = \sqrt{(\sqrt{6})^2 + 2\sqrt{6} \cdot 1 + 1^2} = \sqrt{(\sqrt{6}+1)^2} = \sqrt{6}+1$$

Bài 2: Thu gọn:

$$x - \sqrt{x^2 + 4x + 4} \quad (x \geq -2)$$

$$x - \sqrt{x^2 + 4x + 4} = x - \sqrt{(x+2)^2} = x - |x+2| = x - (x+2) = -2$$

Bài 3: Tìm điều kiện có nghĩa của các biểu thức sau:

$$A = \sqrt{x+6}$$

$$B = \sqrt{4-5x}$$

$$C = \sqrt{x^2+7}$$

$$D = \sqrt{\frac{-3}{2x+6}}$$

$$E = \sqrt{\frac{-3x-1}{5}}$$

A có nghĩa khi $x+6 \geq 0 \Leftrightarrow x \geq -6$

B có nghĩa khi $4-5x \geq 0 \Leftrightarrow -5x \geq -4 \Leftrightarrow x \leq \frac{4}{5}$

C có nghĩa khi $x^2+7 \geq 0$ (luôn đúng)

Vậy C luôn có nghĩa với mọi x.

D có nghĩa khi $2x+6 < 0$ (vì $-3 < 0$) $\Leftrightarrow 2x < -6 \Leftrightarrow x < -3$

E có nghĩa khi $-3x-1 \geq 0$ (vì $5 > 0$) $\Leftrightarrow -3x \geq 1 \Leftrightarrow x \leq \frac{-1}{3}$

PHIẾU BÀI TẬP TIẾT TĂNG CƯỜNG

Bài 1: Tìm điều kiện có nghĩa của các biểu thức sau:

$$a/ \sqrt{2x+8}$$

$$b/ \sqrt{3x-7}$$

$$c/ \sqrt{-5x+10}$$

$$d/ \sqrt{15-3x}$$

$$e/ \sqrt{\frac{10-2x}{3}}$$

$$f/ \sqrt{\frac{5}{2-6x}}$$

$$g/ \sqrt{\frac{10-5x}{-2}}$$

$$h/ \sqrt{x^2+5}$$

Bài 2: Tính:

$$\text{a/ } \sqrt{(\sqrt{5}-2)^2}$$

$$\text{b/ } \sqrt{(\sqrt{6}+1)^2}$$

$$\text{c/ } \sqrt{(3-\sqrt{11})^2}$$

$$\text{d/ } \sqrt{(-4+\sqrt{15})^2}$$

$$\text{e/ } \sqrt{(\sqrt{5}+2)^2} + \sqrt{(2\sqrt{5}-3)^2}$$

$$\text{f/ } \sqrt{(\sqrt{3}-2)^2} - \sqrt{(\sqrt{3}+2)^2}$$

NỘI DUNG GHI BÀI

TUẦN 1:

CHƯƠNG I: ĐIỆN HỌC

TIẾT 1: BÀI 1: SỰ PHỤ THUỘC CỦA CƯỜNG ĐỘ DÒNG ĐIỆN VÀO HIỆU ĐIỆN THẾ GIỮA HAI ĐẦU DÂY DẪN

I/THÍ NGHIỆM

➔ KẾT LUẬN: cường độ dòng điện chạy qua một dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn đó.

$$\frac{U_1}{U_2} = \frac{I_1}{I_2}$$

II. ĐỒ THỊ BIỂU DIỄN SỰ PHỤ THUỘC CỦA CƯỜNG ĐỘ DÒNG ĐIỆN VÀO HIỆU ĐIỆN THẾ:

Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ 0 (U=0, I=0).

Tiết 2: Bài 2: ĐIỆN TRỞ CỦA DÂY DẪN- ĐỊNH LUẬT ÔM

I. ĐIỆN TRỞ CỦA DÂY DẪN:

Điện trở biểu thị mức độ cản trở dòng điện nhiều hay ít của dây dẫn.

Đơn vị của điện trở là Ôm, kí hiệu là Ω

Ngoài ra còn dùng các bội số của Ôm như: kilôm (k Ω), hay mêgaôm (M Ω)

1k Ω = 1000 Ω ; 1M Ω = 1000 000 Ω .

II. ĐỊNH LUẬT ÔM:

1) Hệ thức của định luật:

$$I = \frac{U}{R}$$

Trong đó:

I: cường độ dòng điện, có đơn vị ampe(A)

U: hiệu điện thế, có đơn vị Vôn (V)

R: điện trở của dây có đơn vị ôm(Ω)

2) Phát biểu định luật:

Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây và tỉ lệ nghịch với điện trở của dây.

PHIẾU HỌC TẬP VẬT LÝ 9 TUẦN 1:

Tuần 1:

Tiết 1:

LÝ THUYẾT:

Phần I: làm thí nghiệm với những dụng cụ đo đã được học ở lớp 7:

Dùng ampe kế đo cường độ dòng điện (I) chạy qua dây dẫn.

Dùng vôn kế đo hiệu điện thế (U) hai đầu dây dẫn.

Nhận xét: Hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn tăng (hoặc giảm) bao nhiêu lần thì cường độ dòng điện chạy qua đoạn dây dẫn đó tăng (hoặc giảm) bấy nhiêu lần $\rightarrow$ từ đó rút ra kết luận.

Phần II: từ thí nghiệm trên ta có các thông số như sau:

<u>Lần đo</u>	<u>U (V)</u>	<u>I (A)</u>
<u>1</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>2</u>	<u>1,5</u>	<u>0,3</u>
<u>3</u>	<u>3,0</u>	<u>0,6</u>
<u>4</u>	<u>4,5</u>	<u>0,9</u>
<u>5</u>	<u>6,0</u>	<u>1,2</u>

để vẽ được đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của I vào U $\rightarrow$ rút ra nhận xét.

BÀI TẬP VẬN DỤNG: (hướng dẫn chung: khi làm bài tập, cần tóm tắt, bài giải dùng công thức tỉ lệ thuận của bài 1 để giải các bài tập sau, chú ý đọc kĩ đề bài).

1.1(Sách BT) Khi đặt vào hai đầu một dây dẫn một hiệu điện thế 12V thì cường độ dòng điện chạy qua nó là 0,5A. Nếu hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn này tăng lên đến 36V thì cường độ dòng điện chạy qua nó là bao nhiêu?(ĐS 1,5A)

1.2 (Sách BT) Cường độ dòng điện chạy qua một dây dẫn là 1,5A khi nó được mắc vào hiệu điện thế là 12V. Muốn cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn này

tăng thêm 0,5A thì hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn này phải bằng bao nhiêu? (đáp số 16V)

1.3 (Sách BT) Một dây dẫn được mắc vào hiệu điện thế 6V thì cường độ dòng điện chạy qua nó là 0,3A. Một bạn học sinh cho rằng nếu giảm hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn đi 2V thì dòng điện chạy qua dây dẫn đó có cường độ là 0,15A. Theo em kết quả này đúng hay sai? Tại sao? (GỢI Ý: SAI, tính ra $I = 0,2$ A mới đúng).

1.4 (Sách BT) Khi đặt hiệu điện thế 12V vào hai đầu một dây dẫn thì dòng điện chạy qua nó có cường độ 6mA. Muốn dòng điện chạy qua dây dẫn đó có cường độ giảm đi 4mA thì hiệu điện thế là? (đáp án 4V).

Tiết 2:

LÝ THUYẾT:

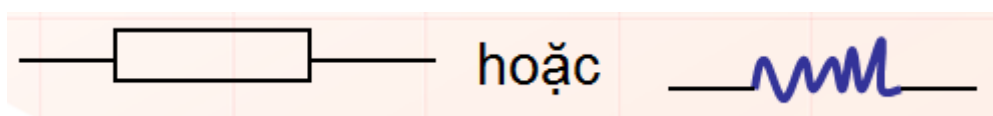
Thông qua các thí nghiệm đo U và I, rút ra được nhận xét cho C1 và C2:

C1: Đối với mỗi dây dẫn như nhau thì thương số U/I không đổi.

C2: Đối với hai dây dẫn khác nhau thì thương số U/I khác nhau.

→ Trị số $R = U/I$ không đổi đối với mỗi dây dẫn và được gọi là **điện trở** của dây dẫn đó.

Trong SGK giới thiệu 1 số **điện trở** được kí hiệu trong mạch điện khi vẽ:



BÀI TẬP VẬN DỤNG:

C3: (SGK bài 2) Một bóng đèn lúc thấp sáng có điện trở 12Ω và cường độ dòng điện chạy qua dây tóc bóng đèn là 0,5 A. Tính hiệu điện thế giữa hai đầu dây tóc bóng đèn khi đó. (ĐS là 6V)

C4: (SGK bài 2)

Đặt cùng một hiệu điện thế vào vào 2 đầu các dây dẫn có điện trở R_1 và $R_2 = 3R_1$. Dòng điện chạy qua dây dẫn nào có cường độ lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu lần?

Hướng dẫn:

Vì : $U_1 = U_2 = U$

$$R_2 = 3R_1$$

Nên: Theo định luật Ôm ta có Cường độ dòng điện qua dây dẫn tỉ lệ nghịch với điện trở của dây. Vậy $R_2 > R_1$ là 3 lần $\rightarrow I_1 > I_2$ là 3 lần.

Bài 2 trang 6 sách bài tập Vật Lí 9: Cho điện trở $R = 15\Omega$.

a) Khi mắc điện trở này vào hiệu điện thế 6V thì cường độ dòng điện chạy qua nó có cường độ bao nhiêu?

b) Muốn cường độ dòng điện chạy qua điện trở tăng thêm 0,3A so với trường hợp trên thì hiệu điện thế đặt vào hai đầu điện trở khi đó là bao nhiêu?

ĐS: a) $I = 0,4A$. b) $U = 10,5V$.

Bài 5 trang 7 sách bài tập Vật Lí 9: Điện trở của một dây dẫn nhất định có mối quan hệ phụ thuộc nào dưới đây?

- A. Tỉ lệ thuận với hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn
- B. Tỉ lệ nghịch với cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn
- C. Không phụ thuộc vào hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn
- D. Giảm khi cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn giảm

Đ.A: C